BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

HƯỚNG DẪN HỌC
CHUYÊN ĐỀ QUYỀN CON NGƯỜI

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

PHẦN 1. MỘT SỐ KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.1. Quyền con người

Quyền con người có thể được hiểu một cách đơn giản là những đặc quyền tự nhiên thuộc về tất cả mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên cơ sở chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dòng dõi, địa vị xã hội...; các giá trị của quyền con người được luật pháp hóa, được cộng đồng quốc tế và các quốc gia thừa nhận, đó là giá trị phổ biến/phổ quát chung toàn nhân loại. Điều này có nghĩa là chúng ta có quyền con người không phải bởi vì là công dân của một nước mà bởi vì chúng ta con người, nên có quyền con người; quyền con người gắn với nhân phẩm và giá trị con người, nên không thể bị tước bỏ một cách bất hợp pháp bởi bất cứ quyền lực nào.

Các quyền con người còn phụ thuộc lẫn nhau, liên quan lẫn nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Việc thực hiện tốt quyền này, sẽ bổ sung, hỗ trợ thực hiện quyền khác và ngược lại. Ví dụ, thực hiện tốt quyền giáo dục, sẽ giúp các em có tri thức để làm chủ cuộc sống, tham gia vào các công việc chung, trở thành chủ nhân tích cực, sáng tạo; hay thực hiện tốt quyền tiếp cận thông tin, giúp mọi người có thể kiểm soát cuộc sống; có thể bày tỏ quan điểm, chính kiến…

Các quyền con người là tự nhiên, vốn có của mỗi cá nhân con người với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại. Tuy nhiên, khi thực hành các quyền và tự do đó, các cá nhân có thể có nguy cơ xâm phạm các quyền và tự do của người khác, để lại hậu quả cho các cá nhân và động đồng, xã hội. Vì vậy, nghĩa vụ xác định mối quan hệ và sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ, giữa tự do và trách nhiệm, giữa lợi ích của cá nhân, cộng đồng, nhà nước, xã hội. Đồng thời, nghĩa vụ pháp lí là điều kiện để bảo vệ và bảo đảm quyền, tự do con người và công dân. Pháp luật quốc tế về quyền bên cạnh việc xác lập hệ thống các nguyên tắc và chuẩn mực về quyền thì cũng nhấn mạnh việc thực hiện quyền tự do của con người không được xâm phạm đến quyền và tự do của người khác.

Quyền con người bao gồm các quyền "dân sự và chính trị" (quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do đi lại, tự do tôn giáo, tự do lập hội, và các quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự quyết và quyền về sáng tạo văn hoá, quyền bình đẳng, quyền được xét xử công bằng, quyền về sự riêng tư,

quyền tham gia đời sống chính trị, quyền kết hôn và lập gia đình) và các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (quyền về sức khoẻ, quyền giáo dục, quyền về nhà ở, quyền về bảo trợ xã hội, quyền được an toàn ở nơi làm việc, quyền có đủ lương thực, nước uống và được sống trong môi trường trong lành).

1.2. Phân biệt quyền con người và quyền công dân

Quyền công dân chính là các quyền con người được các Nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của quốc gia mình.

Quyền con người và quyền công dân có một số điểm giống nhau như sau:

- Quyền con người và quyền công dân đều phản ánh nhu cầu và lợi ích khách quan, xuất phát từ con người, từ phẩm giá vốn có của mỗi người, từ sự bình đẳng, không phân biệt đối xử.

- Quyền con người, quyền công dân đều tập trung vào chủ đề "quyền" - tức là các khả năng và tự do cơ bản của mọi người, mọi công dân được sống trong nhân phẩm, nó luôn thuộc về cá nhân, công dân và không thể bị xâm phạm.

- Trong nhiều trường hợp quyền con người, quyền công dân có tên gọi giống nhau và nội hàm được bảo vệ như nhau, ví dụ: quyền sống; quyền không bị tra tấn, hạ nhục; quyền tự do lập hội, hội họp; quyền được giáo dục, chăm sóc sức khoẻ; quyền được thông tin.

- Chế định quyền con người, quyền công dân là nội dung cốt lõi của các Hiến pháp dân chủ và do đó đều là nghĩa vụ của Nhà nước và một số chủ thể khác trong xã hội.

Điểm khác biệt giữa quyền con người và quyền công dân

Tiêu chí	Quyền con người	Quyền công dân
Lịch sử hình thành	Xuất hiện từ trong các nền văn minh cổ đại	Gắn với lịch sử lập hiến của cách mạng tư sản
Công cụ ghi nhận	Luật quốc tế và luật quốc gia	Luật quốc gia
Tính chất	Tự nhiên, bẩm sinh, vốn có, độc lập với nhà nước, không do lực lượng nào ban phát	Do nhà nước thừa nhận thông qua Hiến pháp và pháp luật
Phạm vi áp	Áp dụng toàn cầu; mang giá trị	Áp dụng trong phạm vi lãnh thổ;

dụng	phổ biến	không giống nhau giữa các quốc gia
Chủ thể của quyền	Mọi thành viên trong gia đình nhân loại	Chỉ người có quốc tịch của quốc gia
Chủ thể có nghĩa vụ	Nhà nước có nghĩa vụ chính. Ngoài ra là các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân,... cùng có nghĩa vụ	Nhà nước có nghĩa vụ chính. Ngoài ra là các doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân... cùng có nghĩa vụ
Cơ chế bảo vệ	Các cơ chế quốc tế (Liên Hợp quốc, các điều ước quốc tế) và cơ chế quốc gia	Chủ yếu là cơ chế quốc gia: Toà án và các cơ quan tư pháp khác, các cơ quan thanh tra, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp

1.3. Các nguyên tắc cốt lõi của quyền con người

Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng: Quyền con người là phổ biến và không thể chuyển nhượng. Tất cả mọi người ở khắp mọi nơi trên thế giới đều có quyền hưởng các quyền này. Tính phổ quát của quyền con người được bao hàm trong lời nói của Điều 1 của Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người: "tất cả mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền."

*Tính không thể phân chia***:** Quyền con người là không thể chia cắt. Tất cả các quyền con người đều có địa vị bình đẳng, và không thể được xếp theo thứ tự thứ bậc. Từ chối một quyền luôn cản trở việc thụ hưởng các quyền khác. Do đó, quyền của mọi người có mức sống đầy đủ không thể bị tổn hại do các quyền khác, chẳng hạn như quyền được chăm sóc sức khỏe hoặc quyền được học hành.

Sự phụ thuộc lẫn nhau: Các quyền con người phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi người đều góp phần vào việc nhận thức phẩm giá con người của một người thông qua việc thỏa mãn các nhu cầu về phát triển, thể chất, tâm lí và tinh thần của họ. Việc thực hiện một quyền thường phụ thuộc hoàn toàn hoặc một phần vào việc thực hiện các quyền khác. Ví dụ, trong những trường hợp nhất định, việc thực hiện quyền được chăm sóc sức khỏe có thể phụ thuộc vào việc thực hiện quyền được phát triển, được giáo dục hoặc được cung cấp thông tin.

Bình đẳng và không phân biệt đối xử: Đây vừa là giá trị vừa là nguyên tắc của quyền con người. Theo đó, mọi cá nhân đều bình đẳng với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại và dựa trên phẩm giá vốn có của mỗi con người. Do đó, không ai phải chịu sự phân biệt đối xử do chủng tộc, màu da, dân tộc, giới tính, tuổi tác, ngôn ngữ, khuynh hướng tình dục, tôn giáo, chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia, xã hội hoặc địa lí, khuyết tật, tài sản hoặc tình trạng khác …

Sự tham gia: tất cả mọi người đều có quyền tham gia và thu thập thông tin liên quan đến quá trình ra quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống và hạnh phúc của họ. Các phương pháp tiếp cận dựa trên quyền yêu cầu mức độ tham gia cao của cộng đồng, xã hội dân sự, dân tộc thiểu số, phụ nữ, thanh niên, cộng đồng bản địa và các nhóm được xác định khác.

Trách nhiệm giải trình và Pháp quyền: các quốc gia và những người có trách nhiệm khác phải chịu trách nhiệm về việc tuân thủ các quyền con người. về vấn đề này, họ phải tuân thủ các quy tắc và tiêu chuẩn pháp lí được quy định trong các văn kiện nhân quyền quốc tế. Trong trường hợp họ không làm như vậy, chủ thể hưởng quyền bị vi phạm có quyền khởi kiện để giải quyết phù hợp trước tòa án có thẩm quyền hoặc cơ quan xét xử khác theo các quy tắc và thủ tục do pháp luật quy định.

PHẦN 2. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

2.1. Nhóm các quyền chính trị và dân sự

Các quyền về dân sự, chính trị được quy định trong ICCPR và đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và một số đạo luật, gồm các quyền: mọi người có quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; không bị bắt, giam giữ tùy tiện; quyền của người bị buộc tội; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư; quyền có nơi ở hợp pháp và quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền kết hôn, ly hôn; quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào; công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình... việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định; quyền bầu cử và quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2.1.1. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình:

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Điều 25, Hiến pháp 2013).

- Quyền tự do báo chí của công dân: i) Sáng tạo tác phẩm báo chí; ii) Cung cấp thông tin cho báo chí; iii) Phản hồi thông tin trên báo chí; iv) Tiếp cận thông tin báo chí; v) Liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí; vi) In, phát hành báo in (Điều 10, Luật Báo chí).

- Quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân: i) Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới; ii) Tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; iii) Góp ý kiến,

phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác (Điều 11, Luật Báo chí).

- Trách nhiệm của cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân: i) Đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và tác phẩm báo chí khác của công dân phù hợp với tôn chỉ, mục đích và không có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 9 của Luật này; trong trường hợp không đăng, phát phải trả lời và nêu rõ lý do khi có yêu cầu; ii) Trả lời hoặc yêu cầu tổ chức, người có thẩm quyền trả lời bằng văn bản hoặc trả lời trên báo chí về kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến (Điều 12, Luật Báo chí).

- Trách nhiệm của Nhà nước đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân: i) Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình; ii) Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân; iii) Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng (Điều 13, Luật Báo chí).

- Quyền tiếp cận thông tin: Công dân thực hiện quyền tiếp cận thông tin theo quy định của Luật này. Người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin thông qua người đại diện theo pháp luật. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin thông qua người giám hộ. 3. Người dưới 18 tuổi yêu cầu cung cấp thông tin thông qua người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp luật về trẻ em và luật khác có quy định khác (Điều 4, Luật Tiếp cận thông tin).

- Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin: i) Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin; ii) Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ; iii) Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định

của pháp luật; iv) Việc hạn chế quyền tiếp cận thông tin phải do luật định trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; v) Việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác; vi) Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin (Điều 5, Luật Tiếp cận thông tin).

- Quyền được thông tin về pháp luật và trách nhiệm tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân: i) Công dân có quyền được thông tin về pháp luật và có trách nhiệm chủ động tìm hiểu, học tập pháp luật; ii) Nhà nước bảo đảm, tạo điều kiện cho công dân thực hiện quyền được thông tin về pháp luật (Điều 2, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật).

- Quyền lập hội của nhân dân được tôn trọng và bảo đảm. Lập hội phải có mục đích chính đáng, phù hợp với lợi ích nhân dân, có tác dụng đoàn kết nhân dân, để góp phần xây dựng chế độ dân chủ nhân dân của nước ta. Mọi người đều có quyền lập hội, trừ những người mất quyền công dân hoặc đang bị truy tố trước pháp luật. **Mọi người có quyền tự do vào hội** thành lập hợp pháp, **và có quyền tự do ra hội**. Không ai được xâm phạm quyền lập hội và quyền tự do vào hội, ra hội của người khác (Điều 1 và 2, Sắc lệnh số 102/SL/L004 ngày 20/5/1957 ban hành Luật quy định quyền lập hội);

2.1.2. Quyền bầu cử, ứng cử

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định (Điều 27, Hiến pháp 2013).

Tuổi bầu cử và tuổi ứng cử: Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này. Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là 115 ngày trước ngày bầu cử (Điều 2 và Điều 5, Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân).

Nguyên tắc bầu cử: Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín (Điều 1, Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân).

2.1.3. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 28, Hiến pháp 2013).

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên tính đến ngày trưng cầu ý dân có quyền bỏ phiếu để biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này (Điều 5, Luật Trưng cầu ý dân 2015).

Nguyên tắc trưng cầu ý dân: i) Bảo đảm để Nhân dân trực tiếp thể hiện ý chí của mình trong việc quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường đồng thuận xã hội; ii) Thực hiện nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín khi trưng cầu ý dân; iii) Việc trưng cầu ý dân phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục do Luật này quy định (Điều 4, Luật Trưng cầu ý dân 2015).

2.1.4 Quyền khiếu nại, tố cáo

Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác. (Điều 29, Hiến pháp 2013).

Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền

xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Khoản 1, Điều 2, Luật Khiếu nại 2011).

Nguyên tắc khiếu nại và giải quyết khiếu nại: Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại phải được thực hiện theo quy định của pháp luật; bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời (Điều 4, Luật Khiếu nại 2011).

Tố cáo là việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm: i) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;ii) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của các đối tượng sau đây: i) Cán bộ, công chức, viên chức; người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; ii) Người không còn là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian là cán bộ, công chức, viên chức; người không còn được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; iii) Cơ quan, tổ chức.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

(Khoản 1, 2 và 3, Luật Tố cáo năm 2018)

Nguyên tắc giải quyết tố cáo: i) Việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật; ii) Việc giải quyết tố cáo phải bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo

đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo (Điều 4, Luật Tố cáo năm 2018).

2.1.5. Quyền được bồi thường thiệt hại

- Trong khiếu nại, tố cáo, người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật (Khoản 2 Điều 30, Khoản 5 Điều 31, Hiến pháp 2013).

- Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự.

- Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại: Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản bồi thường thiệt hại (Điều 170, Bộ luật Dân sự 2015).

- ***Quyền được bồi thường thiệt hại:*** Cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Luật này (Điều 2, Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2017).

- Quyền yêu cầu bồi thường: Những người sau đây có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường: i) Người bị thiệt hại; ii) Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại; iii) Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự; iv) Cá nhân, pháp nhân được những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này ủy quyền thực hiện quyền yêu cầu bồi thường (Điều 5, Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2017).

2.1.6. Quyền bình đẳng trước pháp luật

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16, Hiến pháp 2013).

Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại (Điều 10, Luật Thương mại năm 2005).

- Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân: Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 610, Bộ luật Dân sự 2015).

- Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự: Trong tố tụng dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự (Điều 8, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015).

- Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hành chính: Trong tố tụng hành chính, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hành chính trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình (Điều 17, Luật Tố tụng hành chính 2015).

- Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật: Tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật. Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế (Điều 9, Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015).

- Quyền bình đẳng nam, nữ

Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26, Hiến pháp 2013).

Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới

không bị coi là phân biệt đối xử về giới. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới (Điều 6, Luật Bình đẳng giới 2006).

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan (Điều 17, Luật Hôn nhân và gia đình 2014).

2.1.7. Quyền đối với họ tên, hình ảnh, giới tính

- Quyền có họ, tên: Cá nhân có quyền có họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có). Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó. Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của người đó. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người có yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em, nếu trẻ em đang được người đó tạm thời nuôi dưỡng (Khoản 1 và 2, Điều 26, Bộ luật Dân sự 2015).

- Quyền thay đổi họ khi thuộc một trong các trường hợp: i) Thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại; ii) Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi; iii) Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ; iv) Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con; v) Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình; vi) Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước

khi thay đổi; vii) Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ; viii) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định (Khoản 1, Điều 27, Bộ luật Dân sự 2015).

- ***Quyền thay đổi tên*** khi thuộc một trong các trường hợp: i) Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó; ii) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt; iii) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con; iv) Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình; v) Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi; vi) Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính; vii) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định (Khoản 1, Điều 28, Bộ luật Dân sự 2015).

Lưu ý: Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó (Khoản 2, Điều 27). Việc thay đổi tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó (Khoản 2, Điều 28). Việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó (Khoản 4, Điều 29, Bộ luật Dân sự 2015).

- ***Quyền của cá nhân đối với hình ảnh***: Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý. Việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác (Điều 32, Bộ luật Dân sự 2015).

- ***Quyền xác định lại giới tính:*** Cá nhân có quyền xác định lại giới tính. Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ giới tính. Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật. Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được xác định lại

theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan (Điều 36, Bộ luật Dân sự 2015).

- Chuyển đổi giới tính: Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan (Điều 37, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.8. Quyền được khai sinh, khai tử

Quyền được khai sinh, khai tử: Cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh. Cá nhân chết phải được khai tử. Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu (Điều 30, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.9. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật (Điều 19, Hiến pháp 2013).

Cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật. Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm hoặc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có điều kiện cần thiết đưa ngay đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi gần nhất; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh. Việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép mô, bộ phận cơ thể người; thực hiện kỹ thuật, phương pháp khám, chữa bệnh mới trên cơ thể người; thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải được sự đồng ý của người đó và phải được tổ chức có thẩm quyền thực hiện. Trường hợp người được thử nghiệm là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trường

hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người nêu trên thì phải có quyết định của người có thẩm quyền của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Khoản 1, 2 và 3, Điều 33, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.10 Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được bảo hộ về sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm (Điều 20, Hiến pháp 2013).

- Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân: Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết (Điều 8, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

- Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật này. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người (Điều 10, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

- Bảo hộ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân: Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm

trái pháp luật tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác (Điều 11, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

- Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân: Không ai được xâm phạm trái pháp luật chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân. Việc khám xét chỗ ở; khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác phải được thực hiện theo quy định của Bộ luật này (Điều 12, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

***Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình*; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín**

Điều 21, Hiến pháp 2013, quy định: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác.

- Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình: Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác. Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Các

bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác (Điều 38, Bộ luật Dân sự 2015).

- Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín: Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình. Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể được thực hiện sau khi cá nhân chết theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thì phải được hủy bỏ. Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng. Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại (Điều 34, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.11. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình:

Quyền kết hôn, ly hôn: Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em (Điều 36, Hiến pháp 2013).

Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình. Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình. Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của

Bộ luật này, Luật hôn nhân và gia đình và luật khác có liên quan (Điều 37, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.12. Quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước

- Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Điều 23, Hiến pháp 2013).

- Công dân thực hiện quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế trong các trường hợp sau đây: i) Người bị cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, biện pháp tạm giữ, tạm giam; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc đã có quyết định thi hành án nhưng đang tại ngoại hoặc được hoãn chấp hành án, tạm đình chỉ chấp hành án; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; người đang chấp hành án phạt tù, cấm cư trú, quản chế hoặc cải tạo không giam giữ; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách; ii) Người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; người phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ chấp hành; người bị quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; iii) Người bị cách ly do có nguy cơ lây lan dịch bệnh cho cộng đồng; iv) Địa điểm, khu vực cách ly vì lý do phòng, chống dịch bệnh theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; địa bàn có tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật; địa điểm không được đăng ký thường trú mới, đăng ký tạm trú mới, tách hộ theo quy định của Luật này; v) Các trường hợp khác theo quy định của luật. Việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật. Nội dung, thời gian hạn chế quyền tự do cư trú thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, quyết định của cơ quan nhà

nước khác có thẩm quyền hoặc theo quy định của luật có liên quan (Điều 4, Luật Cư trú 2020).

- Bảo đảm việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân và quản lý cư trú: Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để bảo đảm việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, đầu tư phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại cho hoạt động đăng ký, quản lý cư trú (Điều 5, Luật Cư trú 2020).

2.1.13. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo

- Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật. (Điều 24, Hiến pháp 2013).

- Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người: Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo. Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng của tổ chức tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành có quyền thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành hình phạt tù; người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 6, Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016).

- Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo: Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo phải tuân thủ Hiến pháp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm hướng dẫn tín đồ, người tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động

tôn giáo thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đúng quy định của pháp luật (Điều 9, Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016).

- Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo: Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; bảo đảm để các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân. Nhà nước bảo hộ cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và tài sản hợp pháp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo (Điều 3, Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016).

2.2. Nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa được quy định trong ICESCR, được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và một số đạo luận, gồm: quyền sở hữu, sở hữu tư nhân, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa; quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

2.2.1. Quyền có nơi ở hợp pháp

Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Việc khám xét chỗ ở do luật định (Điều 22 Hiến pháp 2013).

- Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở: Hộ gia đình, cá nhân có quyền có chỗ ở thông qua việc đầu tư xây dựng, mua, thuê, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế, nhận góp vốn, nhận đổi, mượn, ở nhờ, quản lý nhà ở theo ủy quyền và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà ở hợp pháp thông qua các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này có quyền sở hữu đối với nhà ở đó theo quy định của Luật này (Điều 4, Luật Nhà ở 2014).

- Bảo hộ quyền sở hữu nhà ở: Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về nhà ở của các chủ sở hữu theo quy định của Luật này. Nhà ở thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không bị quốc hữu hóa. Trường hợp thật cần thiết vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước quyết định trưng mua, trưng dụng, mua trước nhà ở hoặc giải tỏa nhà ở thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì Nhà nước có trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ và thực hiện chính sách tái định cư cho chủ sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật (Điều 5, Luật Nhà ở 2014).

2.2.2. Quyền sở hữu tài sản

Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường (Điều 32, Hiến pháp 2013).

- Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản: Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường (Điều 163, Bộ luật Dân sự 2015).

- Quyền thừa kế: Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 609, Bộ luật Dân sự 2015).

- Quyền tự do kinh doanh: Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm (Điều 33, Hiến pháp 2013).

2.2.3. Quyền được bảo đảm an sinh xã hội

Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34, Hiến pháp 2013).

An sinh xã hội là hệ thống các chương trình, chính sách xã hội của Nhà nước và của các tổ chức xã hội nhằm trợ giúp, giúp đỡ toàn xã hội, các cá nhân gặp phải rủi ro hoặc biến cố xã hội để đảm bảo mức sống tối thiểu và nâng cao đời sống của họ.

Quyền được hưởng bảo đảm an sinh xã hội là quyền hiến định, bảo đảm cho mọi cá nhân, công dân tiếp cận và duy trì ổn định cuộc sống, dựa trên sự bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử nào, để bảo vệ khỏi các hoàn cảnh: (1) thiếu thu nhập từ việc làm do bệnh tật, khuyết tật, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, tuổi già, hoặc cái chết của một thành viên trong gia đình; (2) không có khả năng chi trả cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; (3) không đủ khả năng hỗ trợ gia đình, đặc biệt là đối với trẻ em và những người lớn sống phụ thuộc. Mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội mà không có bất kỳ sự phân biệt nào dựa trên các yếu tố như thành phần, chủng tộc, tôn giáo, màu da v.v...

2.2.4. Quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc:

Khoản 1 Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc". Như vậy, làm việc, lựa chọn nghề nghiệp và việc làm và nơi làm việc là quyền hiến định. Quyền làm việc liên quan tới việc làm và quyền việc làm.

Việc làm, theo Điều 9 Bộ luật Lao động năm 2019, *là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm. Với* quy định này, có hai yếu tố để một hoạt động trở thành việc làm. Đó là, hoạt động đó tạo ra thu nhập. Thu nhập ở đây có thể là tiền lương, sản phẩm nhưng phục vụ cho cuộc sống của người lao động và hoạt động đó không bị pháp luật cấm. Còn các công việc bị pháp luật cấm có thể là các công việc khi thực hiện một hành vi trái pháp luật hình sự, như mua bán người, bộ phận cơ thể người, kinh doanh mại dâm, mua bán ma túy, mua bán động thực vật hoang dã, kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính...

Để bảo đảm quyền việc làm, khoản 2 Điều 9 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định *Nhà nước, người sử dụng lao động và xã hội có trách nhiệm tham gia*

giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm.

Quyền làm việc, theo Điều 10 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định, người lao động có quyền: (*1) được tự do lựa chọn việc làm, làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm*; *(2)* t*rực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm kiếm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình*.

2.2.5. Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh

Điều 38 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng".

Quyền được chăm sóc sức khỏe không có nghĩa là quyền được khỏe mạnh, hay là các chính phủ nghèo phải thiết lập các dịch vụ y tế đắt tiền mà họ không có nguồn lực hỗ trợ. Nhưng quyền được chăm sóc sức khỏe yêu cầu chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện các chính sách và chương trình hành động nhằm tạo ra các dịch vụ y tế sẵn có và mọi người có thể tiếp cận được trong thời gian ngắn nhất có thể.

Ở Việt Nam hiện thực hóa quy định về quyền được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, từ năm 1989, Quốc hội đã ban hành Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan và những biện pháp Nhà nước áp dụng để bảo vệ sức khỏe của nhân dân; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10-01-2013 về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyền được khám bệnh và chữa bệnh*:* Mọi người khi ốm đau, bệnh tật, bị tai nạn được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nơi công dân cư trú, lao động, học tập. Người bệnh còn được chọn thầy thuốc hoặc lương y, chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Hội đồng bộ trưởng. Trong trường hợp cấp cứu, người

bệnh được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải tiếp nhận và xử trí mọi trường hợp cấp cứu (Điều 23, Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân 1989).

- Quyền được khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng phù hợp với điều kiện thực tế: i) Được tư vấn, giải thích về tình trạng sức khỏe, phương pháp điều trị và dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với bệnh; ii) Được điều trị bằng phương pháp an toàn, hợp lý và có hiệu quả theo các quy định chuyên môn kỹ thuật (Điều 7, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- Quyền được tôn trọng bí mật riêng tư: Được giữ bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án. Các thông tin này chỉ được phép công bố khi người bệnh đồng ý hoặc để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng chẩn đoán, chăm sóc, điều trị người bệnh giữa những người hành nghề trong nhóm trực tiếp điều trị cho người bệnh hoặc trong trường hợp khác được pháp luật quy định (Điều 8, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- Quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khỏe trong khám bệnh, chữa bệnh: i) Không bị kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc bị ép buộc khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này; ii) Được tôn trọng về tuổi tác, giới tính, dân tộc, tín ngưỡng; iii) Không bị phân biệt giàu nghèo, địa vị xã hội (Điều 9, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- Quyền được lựa chọn trong khám bệnh, chữa bệnh: i) Được cung cấp thông tin, giải thích, tư vấn đầy đủ về tình trạng bệnh, kết quả, rủi ro có thể xảy ra để lựa chọn phương pháp chẩn đoán và điều trị; ii) Chấp nhận hoặc từ chối tham gia nghiên cứu y sinh học về khám bệnh, chữa bệnh; iii) Được lựa chọn người đại diện để thực hiện và bảo vệ quyền, nghĩa vụ của mình trong khám bệnh, chữa bệnh (Điều 10, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- Quyền được cung cấp thông tin về hồ sơ bệnh án và chi phí khám bệnh, chữa bệnh: i) Được cung cấp thông tin tóm tắt về hồ sơ bệnh án nếu có yêu cầu bằng văn bản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; ii) Được cung cấp thông tin về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giải thích chi tiết về các khoản chi trong hóa đơn thanh toán dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Điều 11, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- Quyền được từ chối chữa bệnh và ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: i) Được từ chối xét nghiệm, sử dụng thuốc, áp dụng thủ thuật hoặc phương pháp điều trị nhưng phải cam kết tự chịu trách nhiệm bằng văn bản về việc từ chối của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này; ii) Được ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi chưa kết thúc điều trị nhưng phải cam kết tự chịu trách nhiệm bằng văn bản về việc ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trái với quy định của người hành nghề, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này (Điều 12, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- Quyền của người bệnh bị mất năng lực hành vi dân sự, không có năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi: Trường hợp người bệnh bị mất năng lực hành vi dân sự, không có năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi thì người đại diện hợp pháp của người bệnh quyết định việc khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp cấp cứu, để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người bệnh, nếu không có mặt người đại diện hợp pháp của người bệnh thì người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quyết định việc khám bệnh, chữa bệnh (Điều 13, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- Nghĩa vụ tôn trọng người hành nghề: Tôn trọng và không được có hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm, sức khỏe, tính mạng của người hành nghề và nhân viên y tế khác (Điều 14, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- Nghĩa vụ chấp hành các quy định trong khám bệnh, chữa bệnh: i) Cung cấp trung thực thông tin liên quan đến tình trạng sức khỏe của mình, hợp tác đầy đủ với người hành nghề và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; ii) Chấp hành chỉ định chẩn đoán, điều trị của người hành nghề, trừ trường hợp quy định tại Điều 12 của Luật này; iii) Chấp hành và yêu cầu người nhà của mình chấp hành nội quy của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh (Điều 15, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- Nghĩa vụ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh: Người bệnh có trách nhiệm chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp được miễn, giảm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người bệnh tham gia bảo hiểm y tế thì việc

thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế (Điều 16, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

2.2.6. Quyền và nghĩa vụ học tập

Quyền học tập:

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập (Điều 39, Hiến pháp 2013). Nghĩa là: Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo môi trường giáo dục an toàn, bảo đảm giáo dục hòa nhập, tạo điều kiện để người học phát huy tiềm năng, năng khiếu của mình. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Trẻ em, người học là người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, người học thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập (Điều 13, Luật Giáo dục 2019).

Điều 14 Luật Giáo dục 2019 đã quy định cụ thể nghĩa vụ của mỗi công dân trong giáo dục như sau: Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

Quyền học tập của công dân thể hiện ở chỗ là các công dân có thể học bất cứ ngành nghề nào trong hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với sức khỏe, năng khiếu, sở thích và điều kiện kinh tế của mình để tham gia học tập phù hợp với thời gian của mình, có thể học thường xuyên liên tục hoặc học suốt đời theo nhu cầu và khả năng của mình.

Từ năm 1991, Nhà nước thực hiện chính sách phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc từ lớp 1 đến hết lớp 5 đối với tất cả trẻ em Việt Nam trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi. Đồng thời, thực hiện quan điểm "giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển - phát triển con người". Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Điều 13 Luật Giáo dục 2019 quy định quyền và nghĩa vụ học tập của công dân. Theo đó, học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Quyền được học tập của mọi công dân là bình đẳng với nhau không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế. Cơ hội học tập dành cho mọi người được Nhà nước tạo điều kiện như nhau và cố gắng đưa ra các chính sách phù hợp và ưu tiên để tạo môi trường học tập cho những người yếu thế như người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo và hộ cận nghèo. Ngoài ra, Nhà nước luôn tìm kiếm các biện pháp để bình đẳng trong giáo dục giữa các vùng, khu vực có điều kiện kinh tế, giáo dục khác nhau để mọi công dân có thể hưởng được quyền giáo dục của mình cũng như có thể phát huy tiềm năng, tài năng, năng lực và rèn luyện bản thân của công dân.

Quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật

Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40, Hiến pháp 2013).

- Quyền của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ:

i) Tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động khoa học và công nghệ; ii) Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để hoạt động khoa học và công nghệ, ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ; iii) Được tạo điều kiện để tham gia, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên; iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trong một số lĩnh vực theo quy định; v) Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; vi) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; vii) Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; viii) Góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh; nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; ix) Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên và tham gia giám sát việc thực hiện; x) Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công

nghệ; xi) Được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh quy định; xii) Được khen thưởng, hưởng quyền ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật (Điều 20, Luật khoa học công nghệ 2018).

- Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ:

i) Đóng góp trí tuệ, tài năng vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ii) Thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết; iii) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao; iv) Đăng ký, lưu giữ và giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; v) Giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội (Điều 21, Luật khoa học công nghệ 2018).

- Quyền sở hữu trí tuệ:

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa. Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu (Khoản 1, 2, 3, 4 và 5, Điều 4, Luật Sở hữu trí tuệ).

- Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ: Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích

khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ (Điều 7, Luật Sở hữu trí tuệ).

- Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ: Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế (Điều 8, Luật Sở hữu trí tuệ).

- Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 9, Luật Sở hữu trí tuệ).

2.2.7. Quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa

- Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41, Hiến pháp 2013).

- Tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ:

i) Sở hữu hợp pháp di sản văn hóa; ii) Tham quan, nghiên cứu di sản văn hóa; iii) Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; iv) Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất; v) Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hóa (Điều 14, Luật Di sản văn hóa).

- Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di sản văn hóa có quyền và nghĩa vụ:

i) Thực hiện các quy định tại Điều 14 của Luật này; ii) Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hóa có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị hủy hoại, bị mất; iii) Gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị; iv) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa; v) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (Điều 15, Luật Di sản văn hóa).

- Tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hóa có quyền và nghĩa vụ:

i) Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hóa; ii) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hóa; iii) Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hóa bị mất hoặc có nguy cơ bị hủy hoại; iv) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa; v) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (Điều 16, Luật Di sản văn hóa).

2.2.8. Quyền đối với quốc tịch, dân tộc và sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ

- Quyền đối với quốc tịch: Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác. Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ (Điều 17, Hiến pháp 2013).

Cá nhân có quyền có quốc tịch. Việc xác định, thay đổi, nhập, thôi, trở lại quốc tịch Việt Nam do Luật quốc tịch Việt Nam quy định. Quyền của người không quốc tịch cư trú, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được bảo đảm theo luật (Điều 31, Bộ luật Dân sự 2015).

***- Quyền xác định, xác định lại dân tộc*:**

Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42, Hiến pháp 2013).

Cá nhân có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em (Khoản 1 và 2, Điều 29, Bộ luật Dân sự 2015).

Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp: i) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau; ii) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình (Khoản 3, Điều 29, Bộ luật Dân sự 2015).

- Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam thông qua các biện pháp:

i) Nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc; ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết; có biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một; ii) Dạy

tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc; dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của Luật giáo dục; xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu bằng tiếng dân tộc thiểu số; iii) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt và phát triển tiếng Việt (Điều 21, Luật Di sản văn hóa).

2.2.9. Quyền được sống trong môi trường trong lành

Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43, Hiến pháp 2013).

Mọi người có quyền được sống, là một trong những quyền tự nhiên, cơ bản của con người. Tuy nhiên, quyền sống không chỉ là sự tồn tại của con người mang tính toàn vẹn về thể chất, mà cuộc sống phải có chất lượng, chất lượng cuộc sống, nên cuộc sống không chỉ gắn với môi trường xã hội, mà còn gắn chặt với môi trường tự nhiên, gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên. Do đó, nếu môi trường tự nhiên không được bảo đảm tốt, như có sự ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước hay suy thoái môi trường thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng cuộc sống, thậm chí đe dọa tính mạng con người.

Hiện nay, sức khỏe con người không chỉ ở Việt Nam mà con người trên toàn thế giới đang bị ảnh hưởng ngày càng lớn do sự xuống cấp nghiêm trọng của môi trường và hệ sinh thái, đang phải đối mặt với thách to lớn từ biến đổi khí hậu. Ô nhiễm môi trường và hủy hoại môi trường tự nhiên đã trực tiếp tác động đến việc hưởng thụ quyền con người. Nhu cầu của con người là phải nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành, bảo đảm sức khỏe môi trường. Do vậy, cộng đồng thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã chính thức thừa nhận môi trường chính là vấn đề của quyền con người. Vì thế, Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên đã quy định rõ mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

Nghĩa vụ bảo vệ môi trường được đặt ra xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa hưởng thụ quyền và thực hiện nghĩa vụ. Do đó, khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định nguyên tắc bảo vệ môi trường vừa là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

2.3. Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương

2.3.1. Khái niệm, đặc điểm của nhóm dễ bị tổn thương

a. Khái niệm

"Nhóm người dễ bị tổn thương" (vulnerable groups): là những nhóm xã hội có vị thế chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, dẫn đến tình trạng bị phân biệt đối xử, do đó có nguy cơ bị tổn thương về quyền cao hơn. Đây là những nhóm thường gặp khó khăn trong cuộc sống, thiếu cơ hội phát triển, cơ hội tiếp cận công lý và dịch vụ xã hội do vị thế bất lợi của họ.

Cơ sở quan trọng nhất để xác định các nhóm dễ bị tổn thương chính là tình trạng phân biệt đối xử. Đó là tình trạng một người bị lạm dụng, vi phạm quyền vì lý do người đó thuộc về một nhóm nhất định trong xã hội. Cơ sở của sự kỳ thị, phân biệt đối xử là giới tính, chủng tộc, nguồn gốc, tuổi tác, tôn giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ, địa vị xã hội và các tình trạng khác. Nguy cơ và mức độ của sự phân biệt đối xử này có thể thay đổi tùy theo từng địa điểm, thời gian, hoàn cảnh khác nhau.

Luật quốc tế về quyền con người xếp một số nhóm người là dễ bị tổn thương bao gồm: phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS, người di tản hoặc tìm kiếm nơi lánh nạn, người thiểu số (về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo...), người không quốc tịch, nạn nhân chiến tranh, người lao động di trú, những người bị tước tự do, người cao tuổi... Danh sách nhóm này có thể còn được bổ sung, bao gồm các nhóm có nguy cơ cao về quyền con người ở trong nhiều hoàn cảnh, bối cảnh (xét cả trên phạm vi quốc tế, khu vực, quốc gia, ở trong gia đình, nơi làm việc hoặc ngoài xã hội).

b. Đặc điểm của nhóm dễ bị tổn thương

- Có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, do vậy, nguy cơ bị phân biệt đối xử cao hơn, không được tiếp cận và bảo đảm các quyền con người một cách đầy đủ. Nguyên nhân của sự phân biệt đối xử này chủ yếu xuất phát từ tâm lý coi thường sự thấp kém, lo sợ những người này sẽ là gánh nặng cho bản thân và xã hội.

- Có thể chất chưa phát triển, do bị khuyết tật hoặc do giới tính tự nhiên. Một số đối tượng dễ bị tổn thương do đặc điểm về thể chất và giới tính của họ như: phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, nhóm LGBTIQ, người bị bệnh bạch tạng…

- Có nguy cơ cao bị bỏ quên hay bị coi thường, bị vi phạm các quyền con người, cần được bảo vệ đặc biệt so với nhóm cộng đồng khác.

Do đặc điểm của các khía cạnh dễ bị tổn thương đã đề cập đến ở trên nên dưới góc độ bảo đảm quyền con người, các đối tượng thuộc nhóm dễ bị tổn thương có nguy cơ cao bị vi phạm quyền con người.

2.3.2. Quyền của các nhóm dễ bị tổn thương

**** Quyền trẻ em:***

Theo Điều 1 Công ước quốc tế về quyền trẻ em 1989 (CRC), trẻ em có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật có thể được áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn. Ở Việt Nam, Luật trẻ em năm 2016 quy định: "Trẻ em là người dưới 16 tuổi".

Trẻ em là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương vì các lý do sau:

- Về khía cạnh sinh học: trẻ em là nhóm còn non nớt về thể chất và tinh thần. Tuổi tác định hình nhu cầu của trẻ đồng thời khiến chúng phải đối mặt với những nguy cơ tiềm ẩn.

- Về khía cạnh pháp lý: do sự non nớt về thể chất về tinh thần ở lứa tuổi này, nên trẻ em không có khả năng tự chủ để chống lại những việc làm sai trái; có thể bị phụ thuộc, bị tác động và dễ bị lạm dụng từ những chủ thể khác, vì vậy trẻ em cần được chăm sóc và bảo vệ đặc biệt.

- Về khả năng bị tổn thương kép: bản thân các em là trẻ em đồng thời thuộc một số nhóm dễ bị tổn thương khác như các nhóm thiểu số, khuyết tật, bệnh tật... hoặc các tình trạng dễ bị tổn thương khác.

Pháp luật Việt Nam quy định: Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em (Khoản 1 Điều 37, Hiến pháp 2013). Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện (Điều15, Luật trẻ em 2016); Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển (Điều 12, Luật trẻ em 2016). Các quyền trẻ em thành 04 nhóm quyền, gồm nhóm quyền sống còn; nhóm quyền phát triển; nhóm quyền được bảo vệ và nhóm quyền được tham gia.

i) Nhóm quyền được sống còn: Là quyền của trẻ em được sống cuộc sống bình thường và được đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất. Đó là mức sống đủ, có nơi ở, ăn uống đủ chất, được chăm sóc sức khỏe, bảo vệ và giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp…

Nhóm này gồm các quyền: Quyền được sống; Quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ; Trẻ em dưới 15 tuổi không phải trực tiếp tham gia chiến sự.

ii) Nhóm quyền được phát triển: là những quyền đáp ứng các nhu cầu để trẻ em có thể phát triển đầy đủ nhất về cả thể chất và tinh thần (phát triển toàn diện), bao gồm việc học tập, vui chơi, tham gia các hoạt động văn hóa, tiếp nhận thông tin, tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Trẻ em cần có sự yêu thương và cảm thông của cha mẹ để có thể phát triển hài hòa.

Nhóm này gồm các quyền: quyền được chỉ bảo, hướng dẫn của cha mẹ; Quyền sống và phát triển; quyền họ tên và quốc tịch; quyền được sống chung với cha mẹ; quyền được sum họp với gia đình; quyền được bảo vệ khỏi bị đưa đi bất hợp pháp, kể cả ra nước ngoài và không trở lại; quyền được tôn trọng và lắng nghe ý kiến; quyền dự do biểu đạt; quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo; quyền tự do hội họp; quyền được tiếp cận thông tin phù hợp; quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức; Quyền có mức sống đủ để phát triển toàn diện; Quyền được học tập; quyền bảo đảm an sinh xã hội; quyền được nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí; quyền được tham gia các hoạt động văn hóa.

iii) Nhóm quyền được bảo vệ: Là những quyền bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bóc lột lao động, bóc lột và xâm hại tình dục, lạm dụng ma túy, sao

nhãng và bị bỏ rơi, bị bắt cóc và buôn bán. Trẻ em còn được bảo vệ khỏi sự can thiệp vô cớ vào thư tín và sự riêng tư.

Nhóm này gồm các quyền: Bảo vệ trẻ em khỏi sự phân biệt, đối xử; quyền có họ tên và quốc tịch; quyền giữ gìn bản sắc; quyền được sum họp gia đình; quyền được làm con nuôi; Quyền được bảo vệ chống lại sự can thiệp vào đời tư; Quyền được bảo vệ chống lại bạo lực, lạm dụng và sao nhãng đối với trẻ em; bảo vệ trẻ em khỏi sự bóc lột; Quyền được bảo vệ đặc biệt đối với trẻ em không gia đình; Quyền được bảo vệ đặc biệt đối với trẻ em tị nạn; Quyền được bảo vệ không bị bóc lột về kinh tế, làm những công việc nặng nhọc, độc hại; Bảo vệ trẻ em chống lại việc sử dụng ma tuý; Bảo vệ trẻ em chống lại sự lạm dụng và bóc lột tình dục; Bảo vệ trẻ em khỏi bị buôn bán và bắt cóc; Bảo vệ trẻ em chống lại tất cả các hình thức bóc lột; Bảo vệ trẻ em không bị đối xử vô nhân đạo; Quyền được bảo vệ, chăm sóc phục hồi thể chất và tinh thần; Bảo vệ quyền của trẻ em vi phạm pháp luật.

iv) Quyền được tham gia: là những quyền cho phép trẻ em tham dự vào tất cả những công việc ảnh hưởng đến cuộc sống của trẻ em.

Nhóm này gồm các quyền: Quyền tự do bày tỏ ý kiến; Quyền tự do ngôn luận; Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo; Quyền tự do kết giao và tự do hội họp; Quyền được tiếp cận thông tin thích hợp.

Việc phân nhóm các quyền của trẻ em chỉ có ý nghĩa tương đối, nghĩa là một quyền có thể vừa thuộc nhóm quyền phát triển, vừa thuộc nhóm quyền tham gia. Các quyền này đều có mối quan hệ qua lại, không tách rời nhau. Ví dụ, trẻ em có quyền có họ tên và quốc tịch có liên quan tới quyền sống và phát triển; trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng liên quan tới quyền sống, quyền học tập…; hay tôn trọng và lắng nghe ý kiến của trẻ em có liên quan tới quyền phát toàn diện của trẻ em…

Nội dung các quyền trẻ em:

- **Quyền sống (**Điều 12 của Luật Trẻ em và Điều 6 của CRC)

Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển.

- Quyền được khai sinh và có quốc tịch (Điều 13 Luật Trẻ em và Điều 7 của CRC)

Trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của pháp luật: Mọi trẻ em khi sinh ra đều có quyền được khai sinh. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của mỗi cá nhân. Giấy khai sinh có giá trị toàn cầu. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân sau này mà có nội dung ghi về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh.

- Quyền được sống chung với cha, mẹ: Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ; được cả cha và mẹ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Khi phải cách ly cha, mẹ, trẻ em được trợ giúp để duy trì mối liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ, gia đình, trừ trường hợp không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em (Điều 22, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ: Trẻ em có quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ, trừ trường hợp ảnh hưởng đến lợi ích tốt nhất của trẻ em; được duy trì mối liên hệ hoặc tiếp xúc với cả cha và mẹ khi trẻ em, cha, mẹ cư trú ở các quốc gia khác nhau hoặc khi bị giam giữ, trục xuất; được tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất cảnh, nhập cảnh để đoàn tụ với cha, mẹ; được bảo vệ không bị đưa ra nước ngoài trái quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin khi cha, mẹ bị mất tích (Điều 23, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi: Trẻ em được chăm sóc thay thế khi không còn cha mẹ; không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang vì sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em. Trẻ em được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi. (Điều 24, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền bí mật đời sống riêng tư: Trẻ em có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Trẻ em được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác; được bảo vệ và

chống lại sự can thiệp trái pháp luật đối với thông tin riêng tư (Điều 21, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được khám bệnh và chữa bệnh: Trẻ em có quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh (Điều 14, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục: Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị xâm hại tình dục (Điều 25, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc: Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của trẻ em (Điều 27, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt: Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt (Điều 28, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được bảo vệ khỏi chất ma túy: Trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức sử dụng, sản xuất, vận chuyển, mua, bán, tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 29, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính: Trẻ em có quyền được bảo vệ trong quá trình tố tụng và xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm quyền được bào chữa và tự bào chữa, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được trợ giúp pháp lý, được trình bày ý kiến, không bị tước quyền tự do trái pháp luật; không bị tra tấn, truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể, gây áp lực về tâm lý và các hình thức xâm hại khác(Điều 30, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang: Trẻ em có quyền được ưu tiên bảo vệ, trợ giúp dưới mọi hình thức để thoát khỏi tác động của thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang (Điều 31, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động: Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em (Điều 26, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được bảo đảm an sinh xã hội: Trẻ em là công dân Việt Nam được bảo đảm an sinh xã hội theo quy định của pháp luật phù hợp với Điều kiện kinh tế - xã hội nơi trẻ em sinh sống và điều kiện của cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em (Điều 32, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền sở hữu tài sản: Trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật (Điều 20, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội: Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp; có quyền tìm kiếm, thu nhận các thông tin dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật và được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em (Điều 33, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được bày tỏ ý kiến và hội họp: Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ em; được tự do hội họp theo quy định của pháp luật phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành và sự phát triển của trẻ em; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng (Điều 34, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo: Trẻ em có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào và phải được bảo đảm an toàn, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em (Điều 19, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu*:* Trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân. Trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh (Điều 16, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền vui chơi, giải trí*:* Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí; được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi (Điều 17, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền giữ gìn, phát huy bản sắc*:* Trẻ em có quyền được tôn trọng đặc Điểm và giá trị riêng của bản thân phù hợp với độ tuổi và văn hóa dân tộc; được

thừa nhận các quan hệ gia đình. Trẻ em có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình (Điều 18, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền của trẻ em khuyết tật: Trẻ em khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của trẻ em và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục đặc biệt để phục hồi chức năng, phát triển khả năng tự lực và hòa nhập xã hội (Điều 35, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn: Trẻ em không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, trẻ em lánh nạn, tị nạn được bảo vệ và hỗ trợ nhân đạo, được tìm kiếm cha, mẹ, gia đình theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều 36, Luật Trẻ em 2016).

2.3.3. Người cao tuổi

- Khái niệm người cao tuổi: Điều 2, Luật Người cao tuổi năm 2009 xác định Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

- Tính dễ bị tổn thương của người cao tuổi: Trong khuôn khổ hệ thống pháp luật quốc tế cũng như pháp luật quốc gia về quyền con người, người cao tuổi là nhóm đang nhận được ngày càng nhiều sự quan tâm hơn bởi tính dễ bị tổn thương đến từ tuổi tác, sức khoẻ, các mối quan hệ của họ trong cộng đồng.

Người cao tuổi, đặc biệt là những người sống ở các quốc gia có mức thu nhập trung bình và thấp có thể phải đối diện với tình trạng phân biệt đối xử và những khó khăn về nhà ở, an sinh xã hội, chăm sóc y tế...

Về thể chất, những người được xếp vào nhóm người cao tuổi hầu hết là những người có nguy cơ suy giảm về sức khỏe thể chất và tinh thần nếu không được quan tâm chăm sóc do lứa tuổi cao và nhu cầu trở nên đặc biệt hơn về dinh dưỡng cũng như cách chế biến lương thực, thực phẩm cũng nhu cầu về thuốc men.

Về địa vị xã hội và khả năng kinh tế nhu cầu giao tiếp xã hội và được cảm thấy có ích của người cao tuổi luôn bị rơi vào mâu thuẫn. Sự cách biệt của họ trong giao tiếp với xã hội bị giảm sút do tình trạng không có việc làm, không thể làm việc hoặc phải sống xa gia đình của mình theo cách mà họ không mong muốn. Sự thừa nhận người cao tuổi như là một người mang đến sự tích cực mới dường

như biến mất trong nhận thức của những người xung quanh về họ. Bên cạnh đó, sự giảm sút hoặc không còn thu nhập sẽ ảnh hưởng lớn tới các quyền thiết yếu trong đời sống của họ.

Về pháp lý, việc thiếu những quy định hoặc yếu kém trong chính sách pháp luật của nhiều quốc gia và nguồn đầu tư ngân sách dành cho người cao tuổi còn hạn chế cũng tạo ra những thách thức, khoảng cách lớn trong việc thực hiện quyền của những người cao tuổi trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hoá.

- Quyền của người cao tuổi là quyền con người và là quyền của nhóm dễ bị tổn thương được quy định cụ thể trong các công ước quyền con người cơ bản nêu ở phần trên với các quyền như: quyền được hưởng an sinh xã hội (Điều 25 UDHR 1948, Điều 9 ICESCR 1966); quyền không bị phân biệt đối xử (Điều 1,2,7 UDHR 1948; Điều 2,3,26 ICCPR 1966); quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng (Điều 25 UDHR 1948; Điều 11 ICESCR); quyền về sức khỏe về thể chất và tinh thần (Điều 25 UDHR 1948, Điều 12 ICESCR 1966); quyền việc làm (Điều 23 UDHR 1948, Điều 6,7,8 ICESCR).

Ở Việt Nam quyền của người cao tuổi được quy định cụ thể trong Điều 3 Luật Người cao tuổi 2009 với các quyền cơ bản sau :

- Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Khoản 3; Điều 37, Hiến pháp 2013).

Người cao tuổi có các quyền: i) Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khoẻ; ii) Quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn; iii) Được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; iv) Được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi; v) Được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khoẻ, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi; vi) Được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp; vii) Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác; viii) Được tham gia Hội người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều

lệ Hội; ix) Các quyền khác theo quy định của pháp luật. (Khoản 1, Điều 3, Luật người cao tuổi).

Người cao tuổi có các nghĩa vụ: i) Nêu gương sáng về phẩm chất đạo đức, lối sống mẫu mực; giáo dục thế hệ trẻ giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; gương mẫu chấp hành và vận động gia đình, cộng đồng chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; ii) Truyền đạt kinh nghiệm quý cho thế hệ sau; iii) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (Khoản 2, Điều 3, Luật người cao tuổi).

2.3.4. Người khuyết tật

Theo Khoản 1 Điều 2 Luật người khuyết tật năm 2010: "Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn". Điều 3 Luật Người khuyết tật 2010 quy định về các dạng khuyết tật, cụ thể: Khuyết tật vận động; Khuyết tật nghe, nói; Khuyết tật nhìn; Khuyết tật thần kinh, tâm thần; Khuyết tật trí tuệ; Khuyết tật khác." Cụ thể hoá điều này, mức độ khuyết tật được quy định tại Nghị định 28/2012/NĐ-CP.

- Tính dễ bị tổn thương của người khuyết tật:

Từ khía cạnh sinh học và xã hội, với sự dễ bị tổn thương từ tình trạng khuyết tật của mình, người khuyết tật thường xuyên phải đối mặt với khó khăn trong học tập, có nguy cơ có trình độ học vấn thấp hơn; cơ hội việc làm hạn chế; khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ và nguồn lực thấp và khả năng sống trong nghèo đói ngày càng tăng. Tình trạng bị phân biệt đối xử do tình trạng khuyết tật là một nguy cơ tạo ra sự xâm hại các quyền con người. Người khuyết tật có nguy cơ bị bạo lực ngoài xã hội đồng thời cũng có nhiều khả năng bị ngược đãi trong gia đình và có thể ít có khả năng tự bảo vệ mình hơn - khiến họ dễ bị xâm hại hơn. Người khuyết tật sẽ gặp khó khăn trong việc thoát khỏi hoàn cảnh bị ngược đãi của họ.

Từ khía cạnh tác động của rủi ro trong cuộc sống người khuyết tật. Người khuyết tật có thể bị gia tăng rủi ro thiên tai do suy giảm nhận thức hoặc thể chất. Những yếu tố này có thể hạn chế khả năng tiếp cận thông tin và / hoặc hành động của người khuyết tật đối với thông tin đó. Bên cạnh đó, tình trạng nghèo đói có

thể bị tăng đáng kể tính dễ bị tổn thương và rủi ro. Phụ nữ và trẻ em khuyết tật đang sống trong cảnh nghèo đói là "nhóm dễ bị tổn thương kép" phải đối mặt với nhiều nguy cơ bị phân biệt đối xử, loại trừ và nguy cơ gia tăng.

Khía cạnh luật pháp được đưa ra nhằm hỗ trợ người khuyết tật ngày nay sẽ mang lại lợi ích cho người khuyết tật, song thực trạng thiếu quy định của pháp luật, hoặc tính khả thi của luật thấp cũng tạo ra khả năng các quyền của nhóm không thể thực hiện được.

- Quyền của người khuyết tật được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền com người như: Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966, Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989. Quyền của người khuyết tật còn được quy định trong các văn kiện khu vực về quyền con người của Châu Âu, Châu Phi, Châu Mỹ- La tinh và ASEAN.

Ở Việt Nam hiện nay, quyền của người khuyết tật được ghi nhận trong Luật người khuyết tật năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2019. Điều 4 của luật nêu rõ quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật. Các quyền cụ thể của người khuyết tật được đặc biệt quan tâm và nêu cụ thể trong chương III, IV, V, VI, VII, VIII, IX về quyền chăm sóc sức khoẻ, quyền được giáo dục, quyền dạy nghề và làm việc; văn hoá, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch; quyền đi lại thuận lợi với phương tiện và các công trình công cộng bảo đảm, quyền tiếp cận công nghệ thông tinh; quyền được bảo trợ xã hội. Luật cũng quy định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước về quyền của người khuyết tật.

2.3.5. Người dân tộc thiểu số

- *Khái niệm:* Cho đến nay chưa có định nghĩa thống nhất về người dân tộc thiểu số, nhưng theo Điều 2 của Tuyên bố về quyền của người thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ có thể hiểu *người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ được gọi là những người thiểu số*. Ở Việt Nam khái niệm "Dân tộc thiểu số" được định nghĩa tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc như sau: “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Tính dễ bị tổn thương của người dân tộc thiểu số:* người thuộc nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ luôn là số nhỏ so với các nhóm khác. Điều này tạo ra những nguy cơ phân biệt đối xử, kỳ thị hoặc coi thường, hoặc không được quan tâm đến trong đời sống cũng như trong việc hoạch định chính sách phát triển của các quốc gia. Mặc dù chưa có các điều luật rõ ràng nhưng cần lưu ý đến nhóm dễ bị tổn thương kép là phụ nữ dân tộc thiểu số, trẻ em dân tộc thiểu số, người cao tuổi là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật là người dân tộc thiểu số trong các chính sách phát triển của quốc gia.

Ở Việt Nam người dân tộc thiểu số không chỉ ít về số lượng mà thường sinh sống ở những nơi có điều kiện địa lý khó khăn, hiểm trở, về điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều khó khăn; về văn hoá, bên cạnh những tập tục văn hoá truyền thống tốt đẹp thì vẫn tồn tại nhiều phong tục, tập quán lạc hậu, tác động tới các quyền con người cơ bản của họ.

- *Quyền của người dân tộc thiểu số:* trong Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992 nêu cụ thể quyền của người thiểu số nói chung và quyền của người dân tộc thiểu số nói riêng được quyền hưởng nền văn hóa, được thừa nhận và thực hành tôn giáo, được sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng họ, dưới hình thức riêng rẽ hoặc trong tập thể, một cách tự do và không bị can thiệp hay bị bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào; có quyền tham gia một cách tích cực vào đời sống văn hóa tôn giáo, xã hội, kinh tế và đời sống cộng đồng; có quyền tham gia một cách có hiệu quả vào những quyết định ở cấp quốc gia và, trong những trường hợp thích hợp là ở cấp khu vực khi liên quan đến nhóm thiểu số mà họ là thành viên hoặc liên quan đến những vùng mà họ sống ở đó, theo một phương thức không trái với pháp luật quốc gia; có quyền thành lập và duy trì các hội riêng của họ; có quyền thành lập và duy trì mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, các cuộc tiếp xúc tự do và hòa bình với các thành viên khác của nhóm và với những người thuộc các nhóm thiểu số khác cũng như các cuộc tiếp xúc qua biên giới với các công dân của các quốc gia khác mà họ có quan hệ về dân tộc hay sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ.

Quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam được ghi nhận trong Hiến pháp 2013 và cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật, nhằm tôn trọng sự bình

đẳng và cùng phát triển của các dân tộc. Hiến pháp 2013 quy định quyền con người dành cho tất cả mọi người, trong đó có người thuộc nhóm dân tộc thiểu số ở Chương II, bên cạnh đó có Điều 41 khẳng định: Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa và Điều 42 khẳng định công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

2.3.6. Quyền của phụ nữ

Phụ nữ là một lực lượng đông đảo và là một phần quan trọng không thể thiếu của nhân loại. Mặc dù vậy, phụ nữ luôn phải đối mặt với tình trạng vi phạm quyền con người một cách phổ biến.

- Tính dễ bị tổn thương của phụ nữ: Có thể nhìn nhận tính dễ bị tổn thương của phụ nữ ở một số khía cạnh sau:

Khía cạnh sinh học: cơ thể người phụ nữ dễ bị tổn thương do mang thai và sinh con, tỉ lệ dễ bị lây nhiễm một số virus của phụ nữ cao hơn so với nam giới, những thực hành văn hoá như hủ tục cắt âm vật (FGM) hoặc là ngực (ủi ngực) từ chính người chăm sóc của họ cũng tạo ra sự tổn thương nhìn từ góc độ sinh học.

Khía cạnh văn hoá và xã hội: phụ nữ trên thế giới vẫn chịu nhiều định kiến và tình trạng phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính, những tập tục và quan niệm truyền thống có thể tác động đến người phụ nữ theo các cách thức làm tổn thương đến nhiều quyền con người.

Khía cạnh kinh tế: nhiều phụ nữ có vị thế kinh tế thấp hơn trong gia đình khiến tịnh trạng nghèo đói và sự phụ thuộc vào nam giới khiến phụ nữ trở thành đối tượng dễ bị tổn thương, trong nhiều trường hợp họ không có cơ hội hoặc ít cơ hội lựa chọn nghề nghiệp để tồn tại và chăm sóc con cái.

Khía cạnh pháp lý và chính trị: Về lý thuyết, phụ nữ được coi là bình đẳng về quyền đối với nam giới ở hầu khắp các quốc gia, nhưng việc thực thi pháp luật cũng như những quy định truyền thống cũng có nhiều khả năng tạo ra sự phân biệt đối xử và tạo nên sự khó khăn trong việc thực hiện các quyền con người của phụ nữ. Trong nhiều trường hợp, quyền phụ nữ còn phụ thuộc vào năng lực và nhận thức của nhà làm luật cũng như những người lãnh đạo quốc gia.

Khía cạnh giáo dục: Sự phân biệt đối xử có thể tạo ra thách thức trong việc đảm bảo phụ nữ có thể tiếp cận và hoàn thành giáo dục ở cấp tiểu học và sau tiểu học, điều này ảnh hưởng tới tương lai của học và tác động trực tiếp tới việc thụ hưởng các quyền con người khác.

Với tính dễ bị tổn thương này, có thể thấy, quy định về quyền con người được ghi nhận trong các công ước cơ bản về quyền con người như Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (IECSCR) là chưa phản ánh hết được những vấn đề cụ thể cần quan tâm của phụ nữ. Chính vì vậy, sự ra đời của CEDAW đã đáp ứng được yêu cầu chống phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Công ước CEDAW đưa ra một cách nhìn nhận toàn diện về quyền phụ nữ. Công ước chỉ rõ tại Điều 1: Thuật ngữ “phân biệt đối xử với phụ nữ" có nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được đề ra dựa trên cơ sở giới tính, mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào, được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hay bất kể lĩnh vực nào khác, trên cơ sở bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ. Với cách nhìn nhận này, phụ nữ có tất cả các quyền con người với tư cách là một con người. Nói cách khác, quyền con người của phụ nữ là những giá trị gắn với nhân phẩm vốn có của họ thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, được tôn trọng, bảo vệ và không thể bị tước đoạt một cách tuỳ tiện.

CEDAW đã nêu các điều khoản chung quy định về các quyền phụ nữ trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội. Công ước luôn nhấn mạnh vai trò của các quốc gia để xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong tất cả các vấn đề liên quan đến buôn bán (phụ nữ) và mại dâm; đời sống chính trị và cộng đồng ; sự tham gia và cấp độ quốc tế; quốc tịch; giáo dục; việc làm; chăm sóc sức khỏe; các lợi ích kinh tế và xã hội; phụ nữ nông thôn; bình đẳng trước pháp luật ; cuộc sống hôn nhân và gia đình. Những vấn đề này được quy định cụ thể trong phần I, II, III, IV của Công ước từ Điều 1 đến Điều 16.

Hiến pháp năm 2013 khẳng định tại Điều 26: "Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới". Luật Bình đẳng giới năm 2006 ra đời với với mục tiêu: "Xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình". Các văn bản pháp luật quan trọng khác như Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ luật Hình sự nhiều lần được sửa đổi, bổ sung, trong đó có những sửa đổi bổ sung nhằm bảo vệ quyền phụ nữ.

2.3.7. Người lao động di trú

Khái niệm người lao động di trú: Trong Khoản 1 Điều 2 Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (ICRMW) đã đưa ra thuật ngữ "người lao động di trú" để chỉ một người đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân.

Dựa vào tính pháp lý của việc cư trú và lao động, Điều 2 Công ước chia người lao động di trú và các thành viên gia đình họ thành hai loại: có giấy tờ hợp pháp (documented migrant worker) và không có giấy tờ hợp pháp (undocumented migrant worker).

Dựa trên tiêu chí nghề nghiệp, Điều 2 MWC liệt kê 8 dạng đối tượng được coi là lao động di trú, bao gồm: "Nhân công vùng biên", "Nhân công theo mùa"; "Nhân công đi biển", "Nhân công làm việc tại một công trình trên biển", "Nhân công lưu động" - chỉ những người lao động di trú sống thường trú ở một nước phải đi đến một hoặc nhiều nước khác nhau trong những khoảng thời gian do tính chất công việc của người đó; "Nhân công theo dự án", "Nhân công lao động chuyên dụng", "Nhân công tự chủ".

- Tính dễ bị tổn thương của người lao động di trú: Bản thân những người lao động di cư trước đó có thể không thuộc nhóm dễ bị tổn thương, nhưng những

người này có thể rơi vào tình huống dễ bị tổn thương do các tình huống buộc họ phải rời khỏi đất nước vốn là xuất xứ của họ . Các tình huống tạo ra sự dễ bị tổn thương có thể là các điều kiện họ phải đối mặt khi đến một nơi khác hoặc do các đặc điểm cá nhân như tuổi tác, bản dạng giới, chủng tộc, tình trạng khuyết tật hoặc sức khỏe, ngôn ngữ....của bản thân họ. Nguy cơ xảy ra tình trạng dễ bị vi phạm các quyền con người là do kết quả của nhiều hình thức phân biệt đối xử, bất bình đẳng và dễ bị bạo lực, bóc lột và lạm dụng trước, trong hoặc sau khi di cư.

Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người lao động di trú và thành viên gia đình họ là điều ước quốc tế trực tiếp và toàn diện nhất về vấn đề này, có thể hiểu quyền của người lao động di trú có những quyền đặc thù gắn với nhu cầu trong hoàn cảnh di trú của họ. Các quyền của người lao động di trú được khẳng định là các quyền con người cơ bản mà tất cả mọi người lao động di trú, bất kể có giấy tờ hợp pháp hay không có giấy tờ hợp pháp và các thành viên gia đình họ đều phải được bảo đảm.

- Ngoài các quyền con người cơ bản áp dụng cho mọi người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ được quy định trong các Công ước quốc tế về các quyền Dân sự, chính trị và Công ước quốc tề về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966 thì Công ước ICRMW quy định những quyền gắn liền với tính dễ bị tổn thương của nhóm như: Quyền mang theo số tiền kiếm được và tiết kiệm khi hồi hương được quy định tại Điều 26; Quyền không bị trục xuất tập thể được quy định tại Điều 22; Quyền được nhận sự hỗ trợ, bảo vệ của một cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia xuất xứ, hoặc của quốc gia đại diện cho lợi ích của quốc gia xuất xứ khi các quyền được thừa nhận trong Công ước này bị vi phạm được quy định tại Điều 23. Bên cạnh quy định của Công ước ICRMW còn có các tiêu chuẩn của ILO về bảo vệ quyền của người lao động di trú.

Ở Việt Nam hiện nay, bảo vệ quyền của người lao động di trú được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Cụ thể tại Điều 23 của Hiến pháp năm 2013 dã quy định: "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định". Hiện nay pháp luật Việt Nam ghi nhận các quy định về lao động di trú

thuộc đối tượng có giấy tờ hợp pháp hay còn gọi là "người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động". Cùng với Hiến pháp, Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019 là văn bản quy định chung về vấn đề lao động thì Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có những quy dịnh cụ thể, chi tiết hơn đối với người lao động di trú. Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động năm 2020 có hiệu lực thi hành năm 2022 có những quy định về quyền của người lao động di trú theo pháp luật Việt Nam tại Điều 6, Điều 7. Bộ luật Lao động 2019 cũng áp dụng với người lao động di trú là người nước ngoài ở Việt Nam với các quyền và nghĩa vụ được quy định cụ thể trong bộ luật. Quyền quan trọng được Bộ luật lao động ghi nhận là quyền làm việc của người lao động tại Điều 10 "Được tự do lựa chọn việc làm, làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm và trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm kiếm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình.

PHẦN 3. CÁC CƠ CHẾ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI

Các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền (Human Rights Mechanisms) gồm có 3 cấp độ cơ bản: cấp độ quốc tế (của Liên hợp quốc), cấp Khu vực (châu Âu, châu Phi, Đông Nam Á...) và cấp quốc gia. Ở đây chúng tôi giới thiệu khái quát về các các cơ chế này.

Kể từ khi Liên hợp quốc ra đời (năm 1945) đến nay, một hệ thống đồ sộ các quyền con người, cả các quyền cá nhân và quyền tập thể, đã được ghi nhận bởi pháp luật quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, việc ghi nhận các quyền con người trong pháp luật là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Điều kiện đủ là phải có các biện pháp để bảo vệ các quyền khỏi bị vi phạm và thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện các quyền trên thực tế.

Do các quyền con người rất phong phú và những vi phạm quyền rất đa dạng, được thực hiện bởi nhiều loại chủ thể (nhà nước, các pháp nhân và cá nhân) nên việc bảo vệ và thúc đẩy quyền đòi hỏi có sự tham gia của nhiều dạng chủ thể (cá nhân, cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế…) thông qua nhiều biện pháp, từ phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức cho đến theo dõi, giám sát, và xử lý những hành vi vi phạm về quyền…

Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm, nghĩa vụ của các nhà nước, song cũng là quyền và trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Điều này đã được nêu trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về trách nhiệm bảo vệ quyền con người của mọi cá nhân, tổ chức (1998) cũng như nhiều văn kiện pháp lý quốc tế khác về quyền con người. Đây cũng là những vấn đề được quy định trong pháp luật của hầu hết quốc gia.

Việc xác định các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể, đặc biệt là của các cá nhân, như nêu ở trên là rất quan trọng để bảo đảm hiện thực hóa các quyền con người trên thực tế. Tuy nhiên, ngay cả khi đã xác định được các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể thì việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người vẫn có thể vẫn chưa hiệu quả nếu không thiết lập được các cơ chế cho việc thực thi các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ đó.

Trên lĩnh vực quyền con người, cụm từ “cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người” (United Nations human rights mechanism) hay được sử dụng

trong các tài liệu chuyên môn để chỉ bộ máy các cơ quan chuyên trách và hệ thống các quy tắc, thủ tục có liên quan do Liên hợp quốc thiết lập để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người.

Hiện tại, trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, ngoài cơ chế quốc tế (mà nòng cốt là cơ chế của Liên hợp quốc), còn có các cơ chế khu vực và quốc gia. Chương này đề cập và phân tích một cách khái quát những đặc trưng cơ bản của các cơ chế về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở cả ba cấp độ, trong đó phần dung lượng lớn nhất được dành cho cơ chế của Liên hợp quốc.

3.1. Cơ chế nhân quyền liên hợp quốc

Bộ máy các cơ quan và các quy tắc, thủ tục thúc đẩy, bảo vệ quyền con người trong hệ thống Liên Hợp quốc (LHQ) còn được gọi với tên là "cơ chế quốc tế" hoặc "cơ chế LHQ" bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.

Mặc dù có mục tiêu chung là để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và chung một mái nhà là hệ thống Liên hợp quốc, tuy nhiên, dựa trên vị thế pháp lý và chức năng, nhiệm vụ của chúng, các cơ quan quyền con người Liên hợp quốc được chia thành hai dạng: các cơ quan được thành lập theo (dựa trên) Hiến chương (charter-based organ hoặc charter bodies), và các cơ quan được thành lập theo (hoặc dựa trên) một số công ước quan trọng về quyền con người (treaty bodies). Một số tài liệu gọi hệ thống các cơ quan và thủ tục này là cơ chế dựa trên Hiến chương (charter-based mechanism) và cơ chế dựa trên công ước (treaty-based mechanism).

3.1.1. Cơ chế dựa trên Hiến chương

Do bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người được xác định là một trong những mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc nên cả 6 cơ quan chính (Đại hội đồng (General Assembly), Hội đồng Bảo an (Security Council), Hội đồng Kinh tế và Xã hội (Economic and Social Council - ECOSOC), Hội đồng Quản thác (Trusteeship Council) và Toà án quốc tế (International Court of Justice - ICJ) đều có trách nhiệm trên lĩnh vực này. Một số cơ quan chính thiết lập một mạng lưới các cơ quan giúp việc về quyền con người, đồng thời xây dựng một quy chế để huy động sự tham gia, hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ (quốc tế, khu vực và quốc gia) vào hoạt động thúc đẩy và bảo vệ quyên con người.

** Hội đồng Quyền con người của Liên hợp quốc*

Bối cảnh và tiến trình thành lập

Hội đồng quyền con người của Liên hợp quốc (UN Human Rights Council - HRC) là cơ quan mới được thành lập theo Nghị quyết số 60/251 ngày 3/4/2006 của ĐHĐ để thay thế cho Ủy ban quyền con người (CHR). Do CHR trước đây và HRC hiện nay đóng vai trò "đầu tầu" trong bộ máy các cơ quan về quyền con người Liên hợp quốc nên sự kiện này được nhiều tổ chức và chuyên gia đánh giá là hứa hẹn mở ra "một trang mới" trong hoạt động của Liên hợp quốc trên lĩnh vực này.

Việc thành lập HRC thay thế cho CHR xuất phát từ sự yếu kém trong hoạt động của CHR, mà ở góc độ nhất định, đồng thời cũng là những hạn chế chung của bộ máy quyền con người Liên hợp quốc trong những thập niên vừa qua, đó là thất bại trong việc cải thiện tình hình và xử lý những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người diễn ra ở nhiều khu vực và quốc gia trên thế giới. Sự yếu kém của CHR được cho là xuất phát từ hai nguyên nhân cơ bản:

Thứ nhất, hoạt động của cơ quan này từ lâu đã bị chính trị hóa nặng nề, thể hiện ở những vấn đề như tính cấu kết khu vực (regional alliance), sử dụng chuẩn mực kép (double standard), phân biệt đối xử trong lựa chọn và xử lý các tình huống, vấn đề (selectivity), hay tình trạng lợi dụng khe hở của các thủ tục làm việc để ngăn chặn việc thảo luận về những vụ việc bất lợi cho những quốc gia nhất định, hoặc về những vấn đề bất đồng nhất định..;

Thứ hai, tình trạng "đánh trống buông dùi" trong hoạt động, cụ thể là đưa ra nhiều khuyến nghị và nghị quyết nhưng không có khả năng theo dõi, giám sát việc thực hiện.

Vì tất cả những điều trên, CHR bị chỉ trích là một cơ quan thiếu tính chuyên nghiệp và tin cậy. Trong một số báo cáo công bố từ đầu thập kỷ 2000, Tổng thư ký Liên hợp quốc đã chỉ ra những hạn chế cụ thể của CHR, và trong báo cáo công bố vào tháng 3 năm 2005, Tổng thư ký Liên hợp quốc đã chính thức đề xuất ĐHĐ bỏ phiếu thay thế CHR bằng một cơ quan mới là HRC.

Trong Hội nghị thượng định thế giới tổ chức vào tháng 9 năm 2005, ý tưởng về việc thành lập HRC được đa số các quốc gia tán thành. Các khía cạnh

về tính chất và cấu trúc của HRC sau đó được đưa ra thảo luận thêm ở ĐHĐ trong suốt 5 tháng. Cuối cùng, dự thảo nghị quyết về việc thành lập HRC được công bố vào tháng 3 năm 2006 và được thông qua bởi ĐHĐ vào ngày 3/4/2006, với 170 phiếu thuận, bốn phiếu chống (Israel, Quần đảo Marshall, Palau, Hoa Kỳ) và ba phiếu trắng (Belarus, Iran, Venezuela). Từ khi được thành lập đến nay, HCR đã họp một số phiên, trong phiên họp lần thứ hai (tháng 6/2007), HRC đã thông qua các cấu trúc, thủ tục và cơ chế hoạt động của cơ quan này.

Chức năng, nhiệm vụ

Theo Nghị quyết 60/251 của ĐHĐ, HRC có các chức năng, nhiệm vụ sau:

- Thúc đẩy các hoạt động giáo dục, nghiên cứu, dịch vụ tư vấn, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng năng lực về quyền con người ở các quốc gia,
- Thúc đẩy việc thực thi đầy đủ các nghĩa vụ về quyền con người ở các quốc gia,
- Đóng vai trò là một diễn đàn để đối thoại về những chủ đề cụ thể về quyền con người,
- Đưa ra những khuyến nghị với Đại hội đồng về sự phát sự phát triển của luật quốc tế về quyền con người,
- Thực hiện việc đánh giá định kỳ toàn thể việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của các quốc gia,
- Thông qua đối thoại và hợp tác để góp phần phòng ngừa những vi phạm quyền con người và phản ứng kịp thời với những tình huống khẩn cấp về quyền con người,
- Hợp tác chặt chẽ với các chính phủ, các tổ chức khu vực, các cơ quan quyền con người quốc gia, các tổ chức xã hội dân sự trong các hoạt động về quyền con người,
- Báo cáo hàng năm về hoạt động với Đại hội đồng.

Cơ cấu tổ chức

Theo Điều 5 Nghị quyết 60/251 của ĐHĐ, HRC sẽ bao gồm 47 nước thành viên (CHR trước đây có 53 nước thành viên). Các nước thành viên được bầu trực tiếp bằng phiếu kín bởi đa số thành viên ĐHĐ, phục vụ với nhiệm kỳ 3 năm và chỉ được bầu lại sau hai nhiệm kỳ kế tiếp. Các nước thành viên được phân bổ theo

khu vực địa lý, cụ thể như sau: Nhóm các nước châu Phi: 13 ghế; Nhóm các nước châu Á: 13 ghế; Nhóm các nước Đông Âu: 6 ghế; Nhóm các nước Châu Mỹ Latin và Caribe: 8 ghế; Nhóm các nước Tây Âu và các quốc gia khác: 7 ghế. Đứng đầu HRC là một Chủ tịch phục vụ với nhiệm kỳ một năm, do các nước thành viên của HRC bầu ra.

Cơ chế Đánh giá Định kỳ chung (hay phổ quát) (Universal Periodic Review - UPR)

Thay thế cho phương thức hoạt động của CHR trước đây là hàng năm chọn ra các vụ việc nghiêm trọng nhất về quyền con người xảy ra ở các quốc gia trên thế giới để đưa ra xem xét, đánh giá, HRC tiến hành một thủ tục mới là UPR. UPR sẽ đánh giá định kỳ việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc dựa trên các báo cáo từ các nguồn khác nhau. Để thực hiện UPR, một Nhóm công tác (working group) về UPR do HRC thành lập sẽ tiến hành ba kỳ họp mỗi năm, mỗi kỳ họp kéo dài 2 tuần để đánh giá 16 quốc gia. Như vậy, mỗi năm UPR sẽ đánh giá được 48 quốc gia và phải mất bốn năm để hoàn tất thủ tục này với toàn bộ 192 quốc gia thành viên của Liên hợp quốc (dự tính đến hết 2011, với 12 kỳ họp mới có thể kết thúc vòng đánh giá đầu tiên theo UPR).

Tiến trình UPR về cơ bản bao gồm các bước như sau:

- Chuẩn bị thông tin làm cơ sở cho việc xem xét: Trong bước này, các tài liệu cần chuẩn bị bao gồm: (i) Báo cáo của quốc gia được xem xét (không quá 20 trang); (ii) Tổng hợp của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người về tình hình ở quốc gia được xem xét từ báo cáo của các cơ quan giám sát điều ước, các thủ tục đặc biệt và các tài liệu khác...(không quá 10 trang); (iii) Bản tóm tắt do Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người thực hiện từ những báo cáo của các chủ thể liên quan khác (các tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu, cơ quan quyền con người quốc gia) (không quá 10 trang).

- Xem xét đánh giá: Được thực hiện ở Geneva dưới dạng đối thoại trong ba giờ giữa quốc gia được xem xét với các thành viên Nhóm công tác về UPR, các quốc gia thành viên và quan sát viên của HRC.

- Kết luận, đánh giá: Nhóm công tác về UPR sẽ thông qua văn bản kết luận (dưới hình thức một báo cáo) sau khi kết thúc việc xem xét, đánh giá, trong đó tóm tắt trình tự xem xét, các cam kết đưa ra bởi quốc gia liên quan và các kết luận, khuyến nghị với quốc gia đó. HRC sẽ cân nhắc và thông qua báo cáo này, thường là vào kỳ họp tiếp theo.

- Thực hiện các khuyến nghị: Quốc gia được xem xét sẽ áp dụng các khuyến nghị nêu trong báo cáo kể trên và thông báo về kết quả của việc áp dụng các khuyến nghị đó trong lần báo cáo định kỳ tiếp theo của nước mình.

Ủy ban Cố vấn (Advisory Committee)

Tương tự như mô hình Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người của CHR trước đây, HRC thành lập một Ủy ban cố vấn để hỗ trợ Hội đồng trong các hoạt động chuyên môn. Ủy ban này bao gồm 18 chuyên gia được Hội đồng bầu ra bằng cách bỏ phiếu kín từ danh sách các ứng cử viên mà các quốc gia thành viên đề cử. Mặc dù vậy, các chuyên gia thành viên của Ủy ban hoạt động với tư cách cá nhân. Nhiệm kỳ của mỗi chuyên gia là 3 năm, chỉ được bầu lại một lần.

Cơ cấu của Ủy ban cố vấn được cân nhắc để đảm bảo tính cân bằng về giới và về khu vực địa lý. Cụ thể, để đảm bảo sự cân bằng về khu vực địa lý, thành phần của Ủy ban được phân bổ như sau: Các quốc gia châu Phi: 5 ghế; Các quốc gia Châu Á: 5 ghế; Các quốc gia Đông Âu: 2 ghế; Các quốc gia Châu Mỹ La tinh và Caribê: 3 ghế; Các quốc gia Tây Âu và các quốc gia ở khu vực khác: 3 ghế.

Về hoạt động, Ủy ban cố vấn họp tối đa 2 kỳ một năm, mỗi kỳ tối đa 10 ngày, ngoài ra có thể họp các kỳ bổ sung với sự chấp thuận của HRC. Về trách nhiệm, Ủy ban chịu sự điều phối của HRC. Hội đồng có thể yêu cầu toàn bộ, một nhóm thành viên hoặc một cá nhân thành viên của Ủy ban thực hiện những nhiệm vụ nhất định.

3.1.2. Cơ chế dựa trên công ước

Cơ chế này được dựa trên các ủy ban giám sát việc thực hiện một số công ước quốc tế về quyền con người (treaty-based bodies)[1], được thành lập theo quy định của chính các công ước đó (ngoại trừ Uỷ ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá được thành lập theo một nghị quyết của ECOSOC).

Nếu như các cơ quan trong cơ chế dựa trên Hiến chương có những chức năng đa dạng, bao gồm cả việc nghiên cứu, xây dựng các dự thảo văn kiện, thẩm định, theo dõi, giám sát và điều hành các chương trình, hoạt động về quyền con người…thì hệ thống uỷ ban công ước có chức năng hẹp hơn. Các uỷ ban này được thiết lập chỉ để giám sát, thúc đẩy việc thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người, thông qua việc nhận, xem xét và ra khuyến nghị liên quan đến các báo cáo về việc thực hiện các công ước này của những quốc gia thành viên (và với một số uỷ ban, còn thông qua thẩm quyền nhận, xem xét và xử lý các khiếu nại về việc vi phạm các quyền con người được ghi nhận trong một số công ước).

Hiện tại, có 9 công ước được coi là điều ước quốc tế căn bản về quyền con người (core international human rights treaties) của Liên hợp quốc. Một trong số đó chưa có hiệu lực là Công ước về cưỡng bức đưa đi mất tích. Tám công ước còn lại được giám sát bởi các uỷ ban giám sát và một cơ quan tương tự là nhóm công tác. Cụ thể, các uỷ ban giám sát công ước đang hoạt động bao gồm:

1. Uỷ ban về xoá bỏ sự phân biệt chủng tộc (thành lập theo Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, 1965)
2. Uỷ ban Quyền con người (thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966)
3. Uỷ ban về Xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ (thành lập theo Công ước quốc tế về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, 1979)
4. Uỷ ban chống tra tấn (thành lập theo Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo,vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác, 1987)
5. Uỷ ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (thành lập theo một nghị quyết của ECOSOC)
6. Uỷ ban về quyền trẻ em (thành lập theo Công ước về quyền trẻ em, 1989)
7. Uỷ ban bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ (thành lập theo Công ước về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ, 1990)
8. Uỷ ban về quyền của người khuyết tật (thành lập theo Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007).

Các ủy ban công ước bao gồm những chuyên gia được thừa nhận là có uy tín, đạo đức và năng lực trong các lĩnh vực của công ước liên quan. Các chuyên gia này được lựa chọn (thông qua bỏ phiếu ở các ủy ban) từ những người được các quốc gia thành viên đề cử (thường là công dân của nước mình). Tuy nhiên, khi được bầu là thành viên các uỷ ban thì các chuyên gia hoạt động với tư cách cá nhân.

Số lượng thành viên của các uỷ ban công ước được quy định ngay trong mỗi công ước và có thể khác nhau, nhưng thông thường không ít hơn 10 người và không nhiều hơn 30 người.

3.2. Các cơ chế nhân quyền khu vực

Bên cạnh cơ chế có tính chất toàn cầu của Liên hợp quốc và một số tổ chức liên chính phủ khác, một số tổ chức khu vực cũng ban hành các văn kiện và thành lập các cơ chế để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong phạm vi khu vực đó.

Ở mức độ nhất định, một số cơ chế khu vực (ví dụ như ở châu Âu) còn tỏ ra chặt chẽ, hiệu quả hơn so với cơ chế của Liên hợp quốc. Nhìn chung, so với cơ chế của Liên hợp quốc, các cơ chế quyền con người khu vực có ưu điểm là dễ đạt được đồng thuận hơn khi thiết lập, sửa đổi, bổ sung và thực hiện, do các quốc gia trong khu vực thường có nhiều điểm chung về kinh tế, văn hóa, truyền thống lịch sử. Thêm vào đó, các cơ chế khu vực, do phạm vi hẹp hơn về địa lý, tỏ ra dễ tiếp cận hơn với công chúng so với cơ chế toàn cầu của Liên hợp quốc.

Mặc dù trái đất có 4 châu lục chính, song hiện tại chỉ có 3 châu lục là châu Âu, châu Mỹ và châu Phi đã thiết lập được cơ chế khu vực về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Dưới đây khái quát những đặc trưng cơ bản của cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở các châu lục này.

3.2.1. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở Châu Âu

Châu Âu là khu vực đi đầu trên thế giới về việc phát triển cơ chế bảo vệ quyền con người khu vực. Hệ thống văn kiện khu vực về quyền con người ở châu Âu có nòng cốt là Công ước châu Âu về Bảo vệ Quyền con người và Tự do cơ bản (The European Convention for the Protection of Human Rights and Fundamental Freedoms) được Hội đồng châu Âu thông qua từ ngày 4/11/1950,

có hiệu lực từ tháng 9/1953. Bên cạnh việc ghi nhận các quyền và tự do cơ bản, Công ước này còn quy định cơ chế giám sát thực hiện gồm ba cơ quan là: Ủy ban Quyền con người trực thuộc Hội đồng châu Âu (được thành lập năm 1954 nhưng đã kết thúc hoạt động từ năm 1990), Tòa án Quyền con người châu Âu (1959) và Ủy ban các Bộ trưởng của Hội đồng châu Âu (gồm Ngoại trưởng hoặc đại diện của các quốc gia thành viên). Công ước cũng quy định hai loại khiếu nại (applications) về những vi phạm quyền con người có thể được tiếp nhận và xem xét là khiếu nại của các cá nhân và của các quốc gia đối với nhau.

Mọi quốc gia thành viên của Hội đồng châu Âu đều phải tham gia Công ước Quyền con người châu Âu. Đây là một trong những điều kiện để trở thành thành viên Hội đồng châu Âu. Công ước được bổ sung bằng hơn 10 Nghị định thư, trong đó Nghị định thư số 11 (có hiệu lực từ năm 1998) quy định việc thành lập Tòa án Quyền con người châu Âu thường trực. Tòa án có số lượng thẩm phán tương đương số quốc gia thành viên, các thẩm phán của tòa án được bầu ra bởi Nghị viện của Hội đồng châu Âu theo nhiệm kỳ 6 năm, hoạt động với tư cách độc lập chứ không phải là đại diện của quốc gia. Tòa án được chia thành 5 Tòa thành viên (Sections), được lãnh đạo bởi một chánh án (President), 5 chánh tòa (Section Presidents, hai trong số này đồng thời là Phó Chánh án - Vice-President). Mỗi Tòa thành viên sẽ chọn ra một Hội đồng (Chamber), bao gồm Chánh tòa và sáu thẩm phán luân phiên. Tòa cũng có một Đại Hội đồng (Grand Chamber) gồm 17 thẩm phán, bao gồm Chánh án, các Phó Chánh án và các Chánh tòa.

Các khiếu kiện về quyền con người chống lại các quốc gia thành viên được gửi đến Tòa án Quyền con người châu Âu (tại Strasbourg, Pháp) sẽ được phân loại và giao cho các Tòa thành viên, sau đó được xem xét bởi một Ủy ban gồm 3 thẩm phán. Ủy ban này có thể ra quyết định thụ lý hay không thụ lý vụ việc. Nếu được Ủy ban chấp thuận, khiếu nại được xem xét bởi một Hội đồng. Các vụ việc quan trọng có thể được chuyển tới Đại Hội đồng. Trong vòng 10 năm hoạt động (1998-2008), Tòa án quyền con người châu Âu đã thụ lý và ra phán quyết về rất nhiều vụ việc. Số đơn khiếu nại gửi đến Tòa án ngày càng tăng. Riêng trong năm 2008, Tòa án nhận 49.850 đơn so với năm 2007 là 41.650 đơn.

Ngoài Tòa án Quyền con người, châu Âu còn có một số cơ quan bảo vệ quyền con người khác như Ủy ban chống tra tấn (CPT).

3.2.2. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở Châu Mỹ

Cơ chế quyền con người châu Mỹ cũng có lịch sử tương đối sớm. Ngay từ năm 1948, Tuyên ngôn châu Mỹ về các quyền và nghĩa vụ của con người (American Declarattion of the Rights and Duties of Man) đã được thông qua bởi Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (Organization of American States – OAS), trước Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người 6 tháng. Tiếp theo đó, năm 1959, Ủy ban Quyền con người châu Mỹ (Inter-American Commission on Human Rights - IACHR) được thành lập. Đến năm 1969, các nguyên tắc nền tảng trong Tuyên ngôn châu Mỹ về quyền và trách nhiệm của con người được tái khẳng định trong Công ước châu Mỹ về quyền con người (American Convention on Human Rights). Công ước này xác định các quyền con người mà các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tuân thủ và đảm bảo, đồng thời quy định việc thiết lập Tòa án Quyền con người châu Mỹ (Inter-American Court of Human Rights). Công ước này hiện có giá trị bắt buộc đối với 24 trong số 35 quốc gia thành viên của OAS[1].

Tòa án Quyền con người châu Mỹ cùng với Ủy ban Quyền con người châu Mỹ (Inter-American Commission on Human Rights - IACHR) tạo nên bộ máy cơ quan bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở châu lục này. Trước hết nói về Ủy ban Quyền con người châu Mỹ, cơ quan này có chức năng thúc đẩy việc tuân thủ và bảo vệ quyền con người ở châu Mỹ. Ủy ban bao gồm 7 ủy viên được bầu chọn bởi Đại Hội đồng OAS cho nhiệm kỳ 4 năm, hoạt động với tư cách cá nhân. Ủy ban có một Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch.

Tòa án Quyền con người châu Mỹ bao gồm 7 thẩm phán là công dân các quốc gia thành viên OAS, được bầu theo nhiệm kỳ 6 năm bởi Đại hội đồng OAS. Tòa có hai chức năng cơ bản là xét xử và tư vấn. Về chức năng xét xử, các vụ việc được chuyển đến Tòa án bởi Ủy ban Quyền con người châu Mỹ hoặc bởi một quốc gia thành viên OAS. Đây là điểm khác với cơ chế quyền con người của châu Âu, nơi mà các cá nhân có quyền gửi thẳng các khiếu nại đến Tòa án Quyền con người khu vực. Khi các cá nhân thấy rằng quyền của mình bị vi phạm thì có thể gửi khiếu nại đến Ủy ban Quyền con người châu Mỹ để xem xét khả năng thụ lý.

Nếu xét thấy có thể thụ lý, Ủy ban sẽ gửi cho quốc gia liên quan một số khuyến nghị. Chỉ khi quốc gia liên quan không tuân theo các khuyến nghị này, hoặc nếu Ủy ban thấy rằng vụ việc có ý nghĩa quan trọng, thì sẽ chuyển vụ việc lên Tòa án châu Mỹ về quyền con người để giải quyết.

Thủ tục tại Tòa án châu Mỹ về quyền con người được chia thành thủ tục viết và thủ tục miệng. Trong giai đoạn thủ tục viết, đơn khiếu kiện được nộp cần bao gồm các dữ kiện liên quan, các nạn nhân, nhân chứng có thể mời có mặt tài phiên tòa, số chi phí đòi bồi thường. Nếu vụ việc được thụ lý, Tòa sẽ gửi thông báo đến quốc gia hoặc Ủy ban quyền con người của châu lục (tùy chủ thể nào nộp đơn kiện), nạn nhân và các bên liên quan. Trong vòng 30 ngày tiếp theo thông báo, bất kỳ bên nào cũng có quyền nộp đơn phản đối. Tòa án có thể họp để xem xét đơn phản đối này. Trong vòng 60 ngày tiếp theo thông báo, bên bị đơn phải cung cấp phản hồi đơn kiện bằng văn bản nêu rõ có đồng ý hay không với nội dung và yêu cầu của đơn kiện. Trong giai đoạn tranh tụng (thủ tục miệng), một hội đồng gồm năm thẩm phán của Tòa án sẽ xem xét vụ việc. Sau khi nghe các bên tranh tụng và nghị án, Tòa sẽ tuyên án. Phán quyết của Tòa án là chung thẩm, các bên không được phép kháng cáo.

Ngoài chức năng xét xử, Tòa án quyền con người châu Mỹ còn có chức năng tư vấn cho Ủy ban Quyền con người và các quốc gia thành viên OAS về các vấn đề liên quan đến áp dụng Công ước châu Mỹ về quyền con người và các văn kiện khác về quyền con người trong khu vực. Ngoài ra, Tòa còn có quyền tư vấn về tính phù hợp của các văn bản và dự thảo văn bản pháp luật của các quốc gia với Công ước châu Mỹ về quyền con người.

3.2.3. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở Châu Phi

Nền tảng của hệ thống văn kiện khu vực về quyền con người ở châu Phi là Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (African Charter on Human and Peoples' Rights), được thông qua bởi Tổ chức Liên minh châu Phi (Organization of African Uninty – OAU) vào ngày 27/6/1981, có hiệu lực vào ngày 21/10/1981. Đây là văn kiện nền tảng trong hệ thống văn kiện khu vực về quyền con người ở châu Phi[2]. Cùng với ngày Hiến chương này có hiệu lực, Ủy ban quyền con người và quyền các dân tộc châu Phi (African Commission on

Human and Peoples' Rights) cũng đi vào hoạt động. Tuy nhiên, chỉ đến khi Nghị định thư bổ sung Hiến chương quyền con người châu Phi (được thông qua năm 1998) có hiệu lực vào ngày 25/1/2004, Tòa án châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (African Court on Human and Peoples' Rights) mới chính thức được thành lập.

Bộ máy cơ quan quyền con người của châu Phi bao gồm Ủy ban quyền con người và quyền các dân tộc châu Phi và Tòa án Quyền con người châu Phi. Ủy ban quyền con người và quyền các dân tộc châu Phi bao gồm 11 thành viên được bầu chọn bằng bỏ phiếu kín bởi Đại hội Nguyên thủ quốc gia OAU (sau này là Đại hội đồng AU). Trụ sở Ủy ban đặt tại Gambia. Ủy ban có có các chức năng: Bảo vệ các quyền con người và quyền của dân tộc; Thúc đẩy các quyền con người và quyền của dân tộc; Giải thích Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền của dân tộc. Để thực hiện các chức năng này, Ủy ban được trao quyền "thu thập tài liệu, triển khai nghiên cứu về các vấn đề của châu Phi trong lĩnh vực quyền của con người và quyền của dân tộc; tổ chức các hội nghị, hội thảo; phổ biến thông tin, khuyến khích các tổ chức quốc gia và khu vực quan tâm đến vấn đề quyền con người; đưa ra các khuyến nghị đối với các chính phủ về các vấn đề về quyền con người" (Điều 45 Hiến chương). Kể từ khi Tòa án Quyền con người châu Phi được thành lập và đi vào hoạt động, Ủy ban có thêm nhiệm vụ là chuẩn bị các vụ kiện để đưa ra Tòa án.

Tòa án Quyền con người châu Phi (Tòa án châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc) được thành lập kể từ khi Nghị định thư bổ sung Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (được thông qua năm 1998) có hiệu lực (năm 2004). Tháng 7 năm 2004, Đại hội đồng AU đã quyết định sáp nhập Tòa án Quyền con người châu Phi với Tòa Công lý châu Phi (African Court of Justice). Tòa án gồm 11 thẩm phán được bầu với nhiệm kỳ 6 năm, hoạt động bán thời gian. Tòa chỉ có quyền đưa ra các ý kiến tư vấn. Tòa nhóm họp phiên đầu tiên vào tháng 7 năm 2006.

3.2.4. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở Châu Á

Châu Á - châu lục khổng lồ về con người với dân số chiếm một nửa nhân loại - có quá nhiều khác biệt về tôn giáo, văn hóa, lịch sử, chính trị và cả kinh tế.

Đây có lẽ là lý do chính khiến châu Á là châu lục lớn nhất nhưng duy nhất hiện chưa thiết lập được cơ chế chung về bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Mặc dù vào năm 1993, trong tiến trình chuẩn bị cho Hội nghị thế giới lần thứ hai về quyền con người, các quốc gia châu Á đã có tiếng nói chung về vấn đề này trong Tuyên bố Băng cốc về quyền con người (The Bangkok Declaration of Human Rights), nhưng xét tổng thể, trong tương lai gần khó có thể thành lập được một cơ chế quyền con người của khu vực châu Á. Cũng liên quan đến vấn đề này, năm 1997, một tổ chức phi chính phủ trụ sở ở Hồng Kông có tên là Ủy ban quyền con người châu Á (Asian Human Rights Commission) đã vận động các tổ chức phi chính phủ trong khu vực thông qua Hiến chương Quyền con người châu Á (Asian Human Rights Charter)[3], tuy nhiên văn kiện này không mang tính pháp lý và ảnh hưởng của nó trên thực tế rất hạn chế.

Dù vậy, ở một số phần của châu Á hiện đã tồn tại những văn kiện và thiết chế chung, cho thấy những triển vọng nhất định về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, cụ thể như sau:

Trong khu vực thế giới Ả-rập, hiện đã có các văn kiện về quyền con người bao gồm: Tuyên bố Cairo về quyền con người trong các quốc gia Hồi giáo (Cairo Declaration on Human Rights in Islam), 1990; Tuyên bố về bảo vệ người tị nạn và người bị chuyển dịch trong thế giới Ả-rập (Declaration on the Protection of Refugees and Displaced person in the Arab world), 1992; Hiến chương Ả-rập về quyền con người (Arab Charter on Human Rights), 1994. Hiện tại, các nước A-rập đang thảo luận để tiến tới thành lập một cơ quan bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của khối này dựa trên những văn kiện đã nêu.

Đông Nam Á là nơi được coi là có mối liên kết tiểu khu vực chặt chẽ nhất tại châu Á với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập từ năm 1967, hiện gồm mười quốc gia thành viên. Năm 2008, Hiến chương của Hiệp hội quốc gia Đông Nam Á được thông qua, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của tổ chức này. Ngoài các nội dung khác, Hiến chương có một điều khoản (Điều 14) quy định thành lập cơ quan quyền con người khu vực. Ngoài Hiến chương, vấn đề bảo vệ và thúc đẩy quyền con người còn được ghi nhận trong nhiều văn kiện khác của Hiệp hội như Chương trình hành động Hà

Nội (1997-2004); Chương trình hành động Viên-chăn (2004-2010); Tuyên bố về sự tiến bộ của phụ nữ của ASEAN (1988); Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ ở khu vực ASEAN (2004); Tuyên bố chống lại việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ, trẻ em ở ASEAN (2004); Khuôn khổ hợp tác ASEAN-UNIFEM (2006); Hợp tác ASEAN-UNICEF về trẻ em; Kế hoạch hành động ASEAN về trẻ em (1993); Tuyên bố ASEAN về những cam kết về trẻ em ở ASEAN (2001); Tuyên bố chống buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em (2004); Tuyên bố ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của người lao động di trú (2007)…

Hiện tại, các quốc gia ASEAN đã nhất trí về việc thành lập Cơ quan bảo vệ và thúc đẩy quyền con người chung (ASEAN Human Rights Body). (Xem thêm tin: Ngoại trưởng ASEAN ra Thông cáo chung tái khẳng định vai trò của AICHR - Hà Nội, 20/7/2010)

3.3. Cơ chế quốc gia bảo vệ nhân quyền

Bên cạnh cơ chế quốc tế và khu vực, các quốc gia thường có cơ quan chuyên trách bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền. Tuy nhiên, các quốc gia lại lựa chọn các mô hình tương đối khác nhau.

3.3.1. Các hình thức của cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

Cơ chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người xuất phát từ và nhằm thực hiện những nghĩa vụ của các nhà nước được nêu trong tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người. Các cơ chế quốc gia bảo vệ quyền con người, nếu xét theo nghĩa rộng, rất đa dạng. Về lý thuyết, các cơ quan nhà nước có chức năng duy trì ổn định, trật tự xã hội và bảo đảm quyền của người dân. Các chính quyền dân chủ tồn tại để phục vụ nhân dân, do đó, các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đều có chức năng bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, chính các cơ quan và viên chức nhà nước cũng đồng thời là chủ thể chính vi phạm quyền con người, vì vậy, nhiều quốc gia trên thế giới đã thiết lập các cơ quan độc lập hoặc bán độc lập với bộ máy nhà nước để tăng cường hiệu quả của việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Dưới đây khái quát một số dạng chính của các cơ quan quốc gia quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người (national institution

on the protection and promotion of human rights hoặc national human rights íntitutions – NHRIs) mà đã được thành lập ở nhiều nước trên thế giới.

(1) Ủy ban quyền con người quốc gia (National Commissions of Human Rights)

Thiết chế này thường bao gồm nhiều thành viên đại diện cho nhiều nhóm xã hội, nghề nghiệp. Tên gọi của thiết chế này có thể khác nhau giữa các nước, ví dụ như Ủy ban/Trung tâm Quyền con người quốc gia, Ủy ban quyền con người và bình đẳng…Cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của thiết chế này cũng khác nhau giữa các nước. Ví dụ, nó có thể được quy định trong Hiến pháp (Philipines, Thailand…), bằng một đạo luật cụ thể (Malaysia…), bởi một nghị quyết của Nghị viện (Danmark..), hoặc theo một quyết định của Tổng thống (Indonesia…).

Nhìn chung, chức năng cơ bản của các ủy ban quyền con người quốc gia là bảo vệ các cá nhân khỏi sự phân biệt đối xử và thúc đẩy các quyền con người, đặc biệt là quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa...Có những ủy ban được giao thẩm quyền xử lý tất cả vi phạm các quyền được nêu lên trong Hiến pháp, trong khi một số khác chỉ có thẩm quyền xử lý những vi phạm về chủng tộc, tôn giáo, giới, quan điểm chính trị…Một chức năng quan trọng nữa của các ủy ban quyền con người quốc gia là tiếp nhận, điều tra và giải quyết những khiếu nại của các cá nhân và các nhóm về những vi phạm quyền con người theo pháp luật quốc gia.

Bên cạnh các chức năng kể trên, nhiều ủy ban quyền con người quốc gia được giao thẩm quyền nghiên cứu chính sách và hoạt động liên quan đến quyền con người của chính phủ để phát hiện những hạn chế và đề xuất các biện pháp khắc phục và thúc đẩy sự tiến bộ. Các ủy ban cũng có thể được giao quyền giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc tuân thủ pháp luật quốc gia và quốc tế về quyền con người. Cuối cùng, nhiều ủy ban quyền con người quốc gia còn được giao chức năng giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về quyền con người.

(2) Thanh tra Quốc hội (Ombudsman)

Cơ chế Ombudsman xuất hiện đầu tiên tại Nghị viện Thụy Điển vào năm 1809. Thuật ngữ "Ombudsman" có nguồn gốc từ tiếng Thụy Điển (có nghĩa là người đại diện). Tại một số quốc gia, Ombudsman tương đương với thanh tra Quốc hội hoặc thanh tra nhà nước. Ombudsman có một bộ máy giúp việc, thường gọi là Văn phòng Ombudsman[1].

Nhìn chung, chức năng chủ yếu của Ombudsman là giám sát sự công bằng và hợp pháp của bộ máy hành chính công. Cụ thể, văn phòng Ombudsman có trách nhiệm bảo vệ quyền của những người là nạn nhân của những hành vi, quyết định của cơ quan hành pháp. Do đó, ở các nước có định chế này, Ombudsman thường được coi là trung gian hòa giải giữa cá nhân có quyền bị xâm phạm với chính quyền. Hiện tại, một số quốc gia trên thế giới đã thành lập Ombudsman như là một cơ chế quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người (Danmark, Sweden, Austria, Spain, Venezuela …)

Quy trình hoạt động của Ombudsman ở các quốc gia tương đối giống nhau. Ombudman nhận khiếu nại từ công chúng và tiến hành điều tra nếu vụ việc thuộc thẩm quyền của mình. Ở một số quốc gia, người dân có thể gửi đơn khiếu nại trực tiếp đến văn phòng Ombudsman, nhưng ở một số quốc gia khác, người dân chỉ có thể gửi qua trung gian như thông qua các nghị sỹ quốc hội ở địa phương. Các đơn khiếu nại thường được giữ bí mật danh tính và Ombudman không được tiết lộ về người khiếu nại nếu chưa được sự đồng ý của họ.

Không chỉ giải quyết các vụ việc khi được yêu cầu, giống như các ủy ban quyền con người quốc gia, ở nhiều nước, Ombudsman còn có thẩm quyền chủ động tiến hành điều tra những vi phạm quyền con người trên phạm vi rộng hoặc thu hút sự quan tâm lớn của công chúng. Nhìn chung, thẩm quyền của Ombudsman và ủy ban quyền con người quốc gia có nhiều điểm giống nhau liên quan đến tiếp nhận và giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, hai cơ chế này vẫn có những điểm khác biệt (đó là lý do mà một số quốc gia có cả hai loại cơ chế, ví dụ như Đan Mạch). Sự khác nhau thể hiện ở chỗ Ombudsman chủ yếu đảm bảo công bằng và pháp chế trong quản lý hành chính, trong khi các ủy ban quyền con người quốc gia chủ yếu quan tâm đến những vi phạm quyền con người ở phạm vi rộng hơn, đặc biệt là các vi phạm liên quan đến vấn đề phân biệt đối xử. Thêm vào đó,

Ombudsman chủ yếu tập trung vào những vi phạm quyền con người của các cơ quan và viên chức nhà nước, trong khi các ủy ban quyền con người quốc gia quan tâm cả đến cả các vi phạm quyền con người của các cá nhân và chủ thể tư nhân[2].

Một số quốc gia có quan chức chuyên trách về nhân quyền với tên gọi khác. Chẳng hạn như Cao uỷ Nhân quyền của Nghị viện Ukraina (Ukrainian Parliament Commissioner for Human rights): Điều 55 Hiến pháp quốc gia này quy định: Mọi người có quyền khiếu nại đến Cao uỷ Nhân quyền Quốc hội

3.3.2. Vai trò của Liên hợp quốc trong việc hình thành các chuẩn mực chung và hỗ trợ hoạt động của các cơ quan quyền con người quốc gia

Ngay từ năm 1946, Hội đồng Kinh tế Xã hội đã đề nghị các quốc gia thành viên "xem xét khả năng thành lập các nhóm thông tin hoặc ủy ban quyền con người quốc gia để hợp tác trong các hoạt động trên lĩnh vực này với Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc" (Nghị quyết 2/9 ngày 21/6/1946, mục 5). Trong các thập kỷ 1960 và 1970, trên diễn đàn Liên hợp quốc đã diễn ra nhiều cuộc thảo luận về cơ quan quyền con người quốc gia, trong đó tập trung vào phương thức mà hợp tác với các cơ quan này trong việc thực thi các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Năm 1978, Ủy ban quyền con người Liên hợp quốc đã tổ chức một cuộc hội thảo nhằm soạn ra các hướng dẫn cho việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan quyền con người quốc gia tại Geneva. Kết quả của cuộc hội thảo này là một bộ các hướng dẫn được thông qua và được chấp thuận bởi Ủy ban Quyền con người và Đại hội đồng Liên hợp quốc. Đến năm 1991, Ủy ban Quyền con người Liên hợp quốc tổ chức một hội thảo nữa về cơ quan quyền con người quốc gia ở Paris (từ ngày 7 đến 9/10/1991). Kết luận của Hội thảo được phê chuẩn bởi của Ủy ban Quyền con người trong Nghị quyết 1992/54 như là Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của các cơ quan quyền con người quốc gia (Principles relating to the status of national institutions, còn được gọi là Các Nguyên tắc Paris). Văn kiện này sau đó được phê chuẩn bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc trong Nghị quyết số 48/134 (ngày 20/12/1993) và hiện được coi là nền tảng cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.

Kể từ năm 1991, các hoạt động của Liên hợp quốc nhằm thúc đẩy việc thành lập và hoạt động của các cơ quan quyền con người quốc gia đạt được nhiều

kết quả đáng kể. Năm 1993, tại Hội nghị quốc tế tổ chức tại Tunis (Tuynidi) do Liên hợp quốc bảo trợ, các cơ quan quyền con người quốc gia đã thành lập Ủy ban Điều phối Quốc tế Các cơ quan quyền con người quốc gia (International Coordinating Committee of NHRIs – ICC), có chức năng điều phối hoạt động của mạng lưới các cơ quan quyền con người quốc gia. Năm 2005, tại cuộc họp lần thứ 59 của Ủy ban quyền con người Liên hợp quốc, Ủy ban đã thông qua Nghị quyết số 2005/74 (ngày 20/4/2005), trong đó tái khẳng định tầm quan trọng của các cơ quan quyền con người quốc gia hiệu quả, độc lập và đa thành phần phù hợp với Các Nguyên tắc Paris; kêu gọi sự tham gia của các cơ quan quyền con người quốc gia vào các hoạt động của Ủy ban quyền con người và các cơ quan Liên hợp quốc; yêu cầu Tổng thư ký Liên hợp quốc hỗ trợ hoạt động của ICC…Gần đây nhất, Nghị quyết số 5/1 (ngày 18/6/2007) của Hội đồng quyền con người Liên hợp quốc có dẫn chiếu đến nội dung Nghị quyết số 2005/74 của Ủy ban quyền con người Liên hợp quốc, trong đó tiếp tục khẳng định phương thức tham gia và tham vấn với các cơ quan quyền con người quốc gia trong hoạt động của Hội đồng quyền con người.

3.3.3. Các Nguyên tắc Paris

Về tổ chức của cơ quan quyền con người quốc gia, Các Nguyên tắc Paris khuyến nghị cần bảo đảm sự đa dạng của cơ quan này gồm đại diện của nhiều loại cơ quan, tổ chức trong xã hội, trong đó bao gồm:

- Các tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực quyền con người và chống phân biệt đối xử, các tổ chức công đoàn, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp liên quan như đoàn luật sư, hiệp hội của các bác sỹ, nhà báo các nhà khoa học..
- Các xu hướng tôn giáo và triết học;
- Các trường đại học;
- Các nghị viện;
- Các cơ quan Chính phủ.

Về thẩm quyền, Các Nguyên tắc Paris khuyến khích việc trao thẩm quyền cho cơ quan quyền con người quốc gia “càng rộng càng tốt”, và thẩm quyền đó

cần được quy định trong hiến pháp hoặc văn bản luật. Cụ thể, cơ quan quyền con người quốc gia cần có các thẩm quyền sau:

· Trình lên Chính phủ, Nghị viện và bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào khác những quan điểm, khuyến nghị, đề xuất và báo cáo về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến thúc đẩy và bảo vệ quyền con người;

· Thúc đẩy và đảm bảo sự tương thích của pháp luật quốc gia với các văn kiện pháp lý quốc tế mà quốc gia là thành viên, và việc áp dụng chúng một cách hiệu quả;

· Khuyến khích việc phê chuẩn, gia nhập và áp dụng các văn kiện quốc tế về quyền con người;

· Đóng góp ý kiến xây dựng các báo cáo quốc gia trình lên các ủy ban và cơ quan Liên hợp quốc cũng như cho các cơ quan khu vực; khi cần thiết bày tỏ quan điểm về nội dung của các báo cáo quốc gia;

· Hợp tác với Liên hợp quốc, các cơ quan của Liên hợp quốc, các cơ quan khu vực và các cơ quan quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người của các nước khác;

· Hỗ trợ việc xây dựng các chương trình giảng dạy và nghiên cứu về quyền con người và tham gia triển khai các chương trình đó trên thực tế;

· Phổ biến các quyền con người và nỗ lực chống mọi hình thức phân biệt đối xử, đặc biệt là phân biệt đối xử về sắc tộc bằng việc tăng cường nhận thức cho công chúng, đặc biệt là qua việc giáo dục, thông tin, hợp tác với các cơ quan báo chí.

Về phương thức hoạt động của cơ quan quyền con người quốc gia, theo Các Nguyên tắc Paris, các cơ quan quyền con người quốc gia cần được:

· Xem xét bất kỳ vấn đề nào về quyền con người thuộc phạm vi chức năng của cơ quan, một cách chủ động hoặc theo đề nghị của chính quyền hoặc của các tổ chức, cá nhân khác;

· Xem xét ý kiến của bất kỳ cá nhân nào và tìm kiếm bất kỳ thông tin, tài liệu cần thiết nào cho việc đánh giá thực trạng về quyền con người mà thuộc về phạm vi chức năng hoạt động của cơ quan;

· Trực tiếp trả lời công luận hoặc thông qua các cơ quan báo chí, đặc biệt trong việc phổ biến các ý kiến và khuyến nghị của cơ quan;

· Gặp gỡ định kỳ các thành viên của cơ quan;

· Thiết lập các nhóm hoạt động, các văn phòng địa phương hoặc khu vực nhằm hỗ trợ việc thực hiện các chức năng của cơ quan;

· Duy trì tư vấn cho các cơ quan, tổ chức khác của quốc gia mà có trách nhiệm trong việc giải quyết các vấn đề về quyền con người (đặc biệt là các cơ quan thanh tra, hòa giải…);

· Quan tâm, phát triển quan hệ với các tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực quyền con người, phát triển kinh tế và xã hội, chống phân biệt đối xử, bảo vệ quyền của các nhóm dễ bị tổn thương (đặc biệt là trẻ em, lao động nhập cư, người tị nạn, người khuyết tật về thể chất và tâm thần) hoặc tại các khu vực đặc biệt.

PHẦN 4. GIỚI THIỆU LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ

Phần I - Một số văn kiện quốc tế tổng quát về quyền con người

1. Hiến chương Liên Hợp Quốc, 1945 (trích quy định liên quan đến nhân quyền)

2. Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền, 1948

3. Tuyên bố Viên và Chương trình Hành động, 1993

4. Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 2000

Phần II - Một số điều ước quốc tế về những chủ đề chính của quyền con người

Về các quyền và tự do cơ bản

1. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (ICESCR), 1966

2. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR), 1966

3. Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 về huỷ bỏ án tử hình, 1989

4. Công ước bảo vệ mọi người khỏi bị mất tích cưỡng bức, 2006

Về ngăn chặn sự phân biệt đối xử về chủng tộc, trong giáo dục, nghề nghiệp và việc làm

1. Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc, 1965

2. Công ước chống phân biệt đối xử trong giáo dục, 1960

3. Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau (Công ước số 100 của ILO), 1951

4. Công ước chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp (Công ước số 111 của ILO), 1958

Về quyền của phụ nữ

1. Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ, 1952

2. Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979

Về quyền trẻ em

1. Công ước về quyền trẻ em, 1989

2. Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, 2000.

3. Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc lôi cuốn trẻ em tham gia xung đột vũ trang, 2000.

4. Công ước về tuổi lao động tối thiểu (Công ước số 138 của ILO), 1973

5. Công ước về cấm và hành động ngay để xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999

Về quyền của người lao động di trú

1. Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của mọi người lao động di trú và các thành viên của gia đình họ, 1990

2. Nghị định thư về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung cho Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000

Về quyền của người khuyết tật

1. Công ước về quyền của những người khuyết tật, 2007

Về xoá bỏ chế độ nô lệ, các thể thức tương tự như chế độ nô lệ và việc cưỡng bức lao động

1. Công ước về Nô lệ, 1926

2. Nghị định thư sửa đổi Công ước về Nô lệ 1926

3. Công ước bổ sung về xoá bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục khác tương tự chế độ nô lệ, 1956

4. Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO), 1930

5. Công ước về xoá bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của ILO), 1957

6. Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác, 1949

7. Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, 2000.

Về bảo vệ người tỵ nạn và người không quốc tịch

1. Công ước về vị thế của người không quốc tịch, 1954

2. Công ước về vị thế của người tị nạn, 1951

3. Nghị định thư của Công ước về vị thế của người tị nạn, 1967

4. Công ước về ngăn ngừa và trừng trị các tội ác tra tấn, tội ác diệt chủng, tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại

5. Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạp hay hạ thấp nhân phẩm, 1984

6. Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng, 1948

7. Công ước về không áp dụng thời hiệu tố tụng với tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại, 1968

8. Quy chế Rôm về Toà án Hình sự quốc tế, 1998

Phần III - Một số văn kiện quốc tế không ràng buộc về bảo vệ nhân quyền trong tư pháp

1. Các Quy tắc chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân, 1955

2. Các nguyên tắc cơ bản về đối xử với tù nhân, 1990

3. Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào, 1988

4. Các quy tắc của Liên Hợp Quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do

5. Các bảo đảm nhằm bảo vệ quyền của những người đang phải đối mặt với án tử hình, 1984

6. Các quy tắc hành động của cán bộ thi hành pháp luật, 1979

7. Các nguyên tắc cơ bản về sử dụng vũ lực và súng của cán bộ thi hành pháp luật, 1990

8. Các Quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về các biện pháp không giam giữ (Các Quy tắc Tô-ki-ô), 1990

9. Các nguyên tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp với người chưa thành niên (Các Quy tắc Bắc Kinh), 1985

10. Các hướng dẫn về làm việc với trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự, 1971

11. Các hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên (Các hướng dẫn Ri-át), 1990

12. Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của toà án, 1985

13. Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư, 1990

14. Các hướng dẫn về vai trò của công tố viên, 1990

Phần IV Một số văn kiện quốc tế không ràng buộc về bảo vệ quyền của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác

1. Các nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi, 1991

2. Tuyên bố Cam kết về HIV/AIDS, 2001

3. Các Hướng dẫn quốc tế về HIV/AIDS và quyền con người, 1996

4. Tuyên bố về quyền của những người không phải công dân của quốc gia nơi họ đang sinh sống, 1985

5. Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992.

* Tất cả các văn kiện này đã được chúng tôi tập hợp và dịch trong cuốn *"Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*", NXB Lao động - Xã hội, 2011 - 1.475 trang. Các tài liệu, sắp xếp theo Văn phòng Cao ủy Nhân quyền LHQ, trong cuốn sách này đầy đủ hơn danh mục nêu trên.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Dung – Vũ Công Giao – Lã Khánh Tùng (đồng chủ biên), Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tái bản năm 2012.

2. Nguyễn Đăng Dung – Vũ Công Giao – Lã Khánh Tùng, Hỏi-Đáp về quyền con người, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tái bản năm 2012.

3. Khoa Luật – ĐHQGHN, Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948: chuẩn mực chung của nhân loại (dịch), NXB Lao động Xã hội, 2011;

4. Khoa Luật – ĐHQGHN, Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR – 1966), NXB Hồng Đức, 2012;

5. Khoa Luật – ĐHQGHN, Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR – 1966), NXB Hồng Đức, 2012;

6. Khoa Luật – ĐHQGHN, Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người, NXB Lao động Xã hội, 2011;

7. Khoa Luật – ĐHQGHN, Quyền con người: Tập hợp những Bình luận/ Khuyến nghị chung của Ủy ban công ước Liên hợp quốc, NXB Công an nhân dân, 2010;

8. Khoa Luật – ĐHQGHN, Quyền con người: Tập tài liệu chuyên đề của Liên hợp quốc, NXB Công an nhân dân, 2010;

9. Chu Hồng Thanh, Vũ Công Giao, Tường Duy Kiên (Biên soạn), Pháp luật quốc gia và quốc tế về bảo vệ quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2007

10.Việt Nam với vấn đề quyền con người, Bộ Tư pháp, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2005.

11.Tập hợp các văn kiện pháp lý quốc tế cơ bản về quyền con người, Hội Luật gia Việt Nam (Biên soạn), NXB Tư pháp, Hà Nội, 2007

12.Hoàng Văn Hảo, Chu Hồng Thanh (Chủ biên), Các văn kiện quốc tế về quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998

13.Hệ thống các văn kiện quốc tế về quyền con người (tiếng Anh, tại website Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc vê quyền con người, http://www.unhcr.ch)

14.Sách trắng về nhân quyền ở Việt Nam, Bộ Ngoại giao, tại website http://www.mofa.gov.vn/vi/

15.Bộ Ngoại giao Việt Nam, Quan điểm, chính sách của Việt Nam về quyền con người, tại website http://www.mofa.gov.vn/vi/

16.Tôn giáo và chính sách tôn giáo tại Việt Nam, Bộ Ngoại giao, tại website http://www.mofa.gov.vn/vi/

17.Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam năm 2009, Bộ Ngoại giao, tại website http://www.mofa.gov.vn/vi/

18.Các Báo cáo định kỳ việc thực hiện các công ước về quyền con người mà Việt Nam là thành viên và các Kết luận, Bình luận của các Ủy ban công ước về báo cáo của Việt Nam (Tiếng Anh, tại website Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc vê quyền con người, http://www.unhcr.ch)